

Mục lục

Vùng Châu thổ Bắc Bộ.....	2
Lễ hội đèn Ba Xã.....	2
Vùng Duyên hải Trung Bộ.....	5
Lễ hội chuyển mùa	5
Lễ hội đua thuyền.....	17
Hội Đổ giàn.....	23
Lễ hội đầm Ô Loan	26
Hội Dinh Thầy	29
Vùng Tây Nguyên.....	35
Lễ bỏ mả của người Gia Rai Mthur	35
Lễ bỏ mả của người Bana Konkodeh.....	41
Lễ ăn cơm mới	46
Hội đua voi	50
Vùng Nam Bộ.....	54
Lễ hội chùa Bà	54
Lễ hội Bà Chúa Xứ	63
Lễ hội Dinh Cô	72
Lễ hội chùa Ngọc Hoàng.....	76
Hội chùa Ông Bồn.....	79
Lễ Kỳ An ở đình Châu Phú.....	83

Vùng Châu thổ Bắc Bộ

LỄ HỘI ĐỀN BA XÃ

Đến nay ở Minh Đức, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây người dân vẫn có thói quen gọi con trâu là con ghé cho dù con trâu đó đã làm "cha" làm "mẹ", chân đã bại, răng đã long không thể kéo cày.

Theo như lời kể của các bậc cho niên: Xa xưa, vùng này là rốn nước đồng chiêm, nghiệp canh nông cả năm chỉ ở một mùa mà vẫn bấp bênh. Cư dân đói nghèo xơ xác trên đồng trắng, nước trong. Cho tới khi có người họ Mạc, tên gọi là Trâu Trắng ra dạy dân khoanh vùng ngăn nước và trồng các giống lúa thích ứng theo từng mùa vụ. Kết quả là dân được ấm no, quần cư trở nên phồn thịnh và trù phú. Khi ông qua đời, nhớ công ơn ấy, nhân dân trong vùng quyên tiền, góp sức lập đền thờ và tôn ông làm đức thành hoàng và cũng từ đây người dân địa phương có thói quen kỵ húy tên gọi: Trâu.

Đền thờ đức thánh Mạc Trâu đặt ở nơi trung tâm của năm thôn: Thịnh Cầu, Thịnh Bằng, Thịnh Thần, Thịnh Thượng và Thịnh Hạ. Mặt đền nhìn về hướng đông, trông ra mặt hồ sen bát ngát. Hai bên tả hữu đền, bên là chi lưu của dòng sông Nhuệ, bên là đường cái quan uốn khúc như con rồng, con rắn lượn quanh. Đền có kết cấu mặt bằng theo kiểu "nội công ngoại quốc". Từ đường lớn đi vào qua tam quan là con đường vỉa gạch nghiêng đưa ta đến sân chầu. Hai bên đường, dưới bóng cây cổ thụ, có bày nhiều trâu đá, ngựa đá, voi đá và chó đá trông vừa uy nghiêm vừa dân dã. Chính điện kang trang chia làm ba lớp, nên thường được gọi nôm là tam cung. Trên các vì kèo, chấn gió, đặc biệt là cửa võng được chạm trổ tinh vi bằng nhiều họa tiết như: tứ linh, hoa lá, cá vượt Vũ Môn... Nội cung bày bài vị đức thành

hoàng và năm bát nhang thờ của năm làng cùng nhiều đồ tế khí: tàn lọng, bát bửu, xà mâu và kiệu rước...

Hai bên chính điện, cùng trông ra sân chầu là hai dãy nhà năm gian, ứng mới năm thôn dùng làm nơi tiếp khách và nhận lễ trong mỗi kỳ lễ hội...

Đền Ba Xã tứ mùa bát tiết hương bay. Song nhộn nhịp tưng bừng hơn cả là kỳ lễ hội thường niên 12 tháng 6. Và như đã thành lệ, cứ năm năm một kỳ mở lễ hội to. Để chuẩn bị cho mỗi kỳ lễ hội, người năm thôn ở Minh Đức nuôi năm con nghé. Trước ngày lễ hội các con nghé được dắt đến thi. Con nào vào giải thì được chọn để hôm sau mở hội giết thịt tế thần và chia đều để năm thôn thụ lộc.

Ngày khai hội 12 tháng 6, từ sáng sớm, làng thôn đã rộn rã, tưng bừng. Người của năm thôn trồng giông cờ mở, kiệu rước đưa thần thánh thờ trong bản hạt thôn mình về đền dự hội. Sau khi cả năm thôn, anh trước em sau đã tề tựu đông đủ, lễ rước nước bắt đầu. Vẫn theo thứ tự anh trước em sau, năm đoàn rước ra công Nhuệ làm lễ rước nước. Đi đầu mỗi đoàn rước là đội cờ, tiếp sau là đội nhạc, đội kiệu rước bát nhang hương án, và kiệu rước chum nước. Chum nước được quây quanh bằng vải trắng, miệng phủ vuông vải đỏ. Tờ bờ sông năm thôn, mỗi thôn dùng năm chiếc chài ra giữa lòng sông lấy nước về làm lễ mộc dục.

Sau lễ mộc dục là lễ tế thần, lần lượt năm thôn làm lễ tế, tiếp sau là lễ tế của các dòng họ, các gia đình và khách thập phương. Trong khi ở chính đền long trọng diễn ra lễ tế, ở ngoài hồ ngoài bãi đền, diễn ra nhiều trò chơi sôi động như múa rồng, múa lân, chọi gà, đấu vật. Sôi nổi và cuốn hút người xem hơn cả là trò đập bị gạo và túm nước. Người ta treo nhiều bị gạo và túm nước lên một giá treo. Ai đập vào bị gạo thì được thưởng. Ai đập vào túm nước, túm nước vỡ ra bắn tung toé vào người và những tiếng cười rộ lên của người xem.

Lễ hội đèn Ba Xã đã từ lâu trở thành lệ của năm thôn: Thịnh Cầu, Thịnh Bằng, Thịnh Thần, Thịnh Thượng, Thịnh Hạ và dân chúng thập phương kéo về dự hội rất đông. Để phục vụ cho việc ăn ở của khách thập phương, nhiều người địa phương quần tụ gần đền dựng nhà, lập quán thành một nơi buôn bán sầm uất thời xưa. Chính vì lẽ đó mà ở gần đền Ba Xã ngày nay có một địa danh được gọi là: Phố Cống Thần.

Vùng Duyên hải Trung Bộ

LỄ HỘI CHUYỂN MÙA

Rica Nukar (Rija Nugar - đọc là Richà Nưn Cầ) là một trong những lễ hội truyền thống của người Chăm và được tổ chức vào đầu năm. Lễ hội Rica Nukar còn là một trong những lễ hội chung cho người Chăm (cả Chăm Balamôn và Chăm Bà ni) và mang tính khu vực, toàn vùng.

Ngay cái tên của lễ hội đã phần nào nói lên tính chất rộng và chung của lễ hội: Nukar có nghĩa là xứ sở, là đất nước... Không chỉ rộng và chung, cái tên Nukar, qua nghĩa mang tính địa lý, chừng nào cũng cho thấy đây là một lễ hội truyền thống xưa mang tính toàn cộng đồng của người Chăm chứ không thể là một lễ hội mới được nhập vào từ bên ngoài cách đây vài thế kỷ. Đúng là chữ Rica có thể là Chà Và hay Java như không ít người Chăm tin và không ít những nhà nghiên cứu cho là như vậy. Còn những tác giả từ điển Chăm - Việt - Pháp thì giải thích thuật ngữ Rica (đọc là Rijà) hay Raca (đọc là Raja) là lễ múa, giải thích thuật ngữ ghép Rica Nukar hay Rica nukar là lễ múa tống ôn đầu tháng giêng Chăm.

Đúng là Rica Nukar là lễ hội đầu năm, là lễ tống ôn, là lễ hội chung cho người Chăm thuộc cả hai đạo Bà la môn và Bà ni, là lễ hội có múa. Thế nhưng thực chất cũng như nguồn gốc của lễ hội này là gì và như thế nào thì cho đến nay chưa một nhà khoa học nào đặt thành vấn đề và phân tích vấn đề cho thật sự khoa học. Các tác giả cuốn "Người Chăm ở Thuận Hải" và cuốn "Văn hoá Chăm" đều chỉ dành vắn vắn đúng có một trang để giới thiệu qua lễ hội Rica Nukar của người Chăm. Các tác giả của các công trình kể trên đều cho rằng Rica

Nưkar là lễ cầu xin Thần Mẹ xứ sở và các vị thần linh giúp cho người Chăm tránh được những điều xấu xa, xui xẻo trong năm cũ như ốm đau, hạn hán, sâu bệnh, chuột bọ phá hoại mùa màng... cầu xin những điều tốt lành như sức khoẻ và sự bình yên cho xóm làng và mưa thuận gió hoà, cây cối tốt tươi.... Đúng, chức năng của Rica Nưkar có là như vậy, nhưng khái quát như vậy thì quá chung, và chính vì vậy nên cũng chưa thật trúng.

Theo những điều tra điền dã của chúng tôi, Rica Nưkar trước hết là nghi lễ chuyển mùa và có ý nghĩa trước hết đối với công việc canh tác nông nghiệp khá đặc trưng của người Chăm ở một vùng đất cũng rất đặc biệt trên đất nước ta. Cũng theo chúng tôi, Rica Nưkar là sản phẩm của vùng đất Ninh Thuận - Bình Thuận và của những người Chăm sống và làm nông nghiệp ở đây.

Mặc dầu cũng như nhiều vùng khác trên đất Việt Nam là cùng nằm trong vùng khí hậu á châu gió mùa, nhưng một số đặc điểm của địa thế đã khiến cho vùng Ninh- Bình Thuận trở thành vùng khô hạn nhất nước ta.

Nhìn chung, theo các nhà khoa học, chính hệ thống gió mùa này đã ấn định hai mùa rõ rệt tại Việt Nam. Từ tháng 10 đến tháng 4 là mùa khô, là khi áp suất trong vùng hồ Baikal lên cao tạo nên trung tâm cao áp với những khối khí lạnh lan truyền xuống miền Nam. Đó là gió mùa đông bắc. Còn từ tháng 5 đến tháng 9 lại là mùa mưa vì vào thời gian này ở tây bắc ấn Độ hình thành một trung tâm hạ áp lan dần về phía đông. Trung tâm này "hút" không khí từ vùng cao áp đại dương vào tạo nên gió mùa tây nam ở Việt Nam.

Trong khi đó, lễ Rica Nưkar của người Chăm thường diễn ra vào quãng suốt nửa sau tháng 4 hay đầu tháng 5, nghĩa là vào lúc giao thời chuyển mùa. Không phải ngẫu nhiên tháng đầu tiên của một năm theo lịch Chăm lại rơi vào nửa cuối tháng 4 và nửa đầu tháng 5. Tuy có những nét chung về hai mùa như vậy, nhưng ở vùng đất quanh Phan Rang và Phan Rí - địa bàn cư trú chính của người

Chăm, tính chất hai mùa có những nét nghiệt ngã hơn nhiều so với những nơi khác ở Việt Nam.

Do ba phía bị núi non bao bọc, chỉ có phía Đông là hướng ra biển, cho nên vũ lượng trung bình hàng năm của Phan Rang rất thấp 695 mm và chỉ trong 52 ngày; trong khi đó Đà Lạt nhận 1769 mm trong 168 ngày, Nha Trang 1356 mm trong 116 ngày. Do vậy, theo tính toán của các nhà khoa học, ở vùng Phan Rang, tháng 1, 2, 3, 4 là thời gian khô hạn hoàn toàn. Trung bình số ngày mưa trong tháng là 1 và vũ lượng không quá 20 mm. Tiếp theo mưa gia tăng dần vào tháng 5, 6, 7, 8 và vũ lượng hàng tháng chỉ từ 40 đến 69 mm. Thực sự mưa nhiều là vào các tháng 9, 10, 11 (vũ lượng trung bình tháng trên 100 mm). Đây là thời kỳ chuyển tiếp giữa hai luồng gió mùa. Và thời gian này, do tác động của các thiên khí đê và bão tố ở Đông Hải, miền trung Việt Nam nói chung và vùng Phan Rang nói riêng thường có mưa, bão, lụt, lội.

Ở vùng đồng bằng duyên hải Phan Rí, do một số đặc điểm địa lý hơi khác, nên khí hậu có mềm hơn so với ở vùng Phan Rang. Vì ở phía nam Phan Rí, rặng Trường Sơn tạo thành một hành lang rộng khoảng 20km, nhưng cao chỉ từ 30 đến 80m, cho nên gió ẩm có thể vượt qua. Điều trên đã khiến cho khí hậu Phan Rí gần giống đồng bằng miền Nam. ở Phan Rí, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, từ tháng 11 đến tháng 4 là mùa khô. Mặc dầu vậy, vùng Phan Rí vẫn là vùng rất khô hạn: vũ lượng trung bình hàng năm là 770 mm trong 70 ngày; trong những tháng mùa mưa vũ lượng hàng tháng chỉ vào khoảng 100 mm, (vũ lượng tối đa ở tháng 5 và tháng 10).

Tất cả những đặc điểm khí hậu đã phân nào được thể hiện khá rõ qua lịch của người Chăm. Một năm của người Chăm cũng có 12 tháng và tháng tính theo mặt trăng và năm tính theo vì sao. Khi bắt đầu có trăng là đầu tháng và khi tắt trăng là cuối tháng. Mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày (những tháng lẻ 1, 3, 5, 7, 9, 11 có đủ 30 ngày; những tháng chẵn 2, 4, 6, 8, 10, 12 chỉ có 29 ngày).

Còn năm của người Chăm thì tính theo Sao Rua (Patư Pingu Rung) nghĩa là Sao Pléiades theo danh từ khoa học và Sao Cày (Patic Lingãl) nghĩa là Sao Baudrier d'Orion theo danh từ khoa học. Theo người Chăm, khi Sao Rua hay Tua Rua xuất hiện, Sao Thần Nông (Patư Aco) nghĩa là Sao Sirinh theo thuật ngữ khoa học bắt đầu ngời thẳng dậy về phía Bắc là bắt đầu mùa mưa, khởi sự việc cày bừa và cũng là bắt đầu của một năm.

Người Chăm tin rằng bao giờ Sao Rua cũng phải nở vào cuối tháng hai lịch Chăm và các ông thầy bao giờ cũng phải tính sao cho khi Sao Rua nở phải đúng vào cuối tháng hai. Bởi vậy, năm nào mà đến cuối tháng một rồi mà Sao Rua hã còn cao, nghĩa là không thể nở kịp vào cuối tháng hai thì các ông thầy gọi luôn tháng một ấy là tháng mới và coi như một tháng thừa của năm trước. Nếu trường hợp trời u ám... mà không xem được Sao Rua thì các thầy xem Sao Cày (nở sau Sao Rua một tháng) để tính năm. Và, theo kinh nghiệm của người Chăm, chỉ sau khi Sao Rua nở thì mới bắt đầu mưa. Và khi Sao Rua nở ra thì người Chăm tin rằng, sẽ có những tia lửa hay "tiêm lửa" - theo cách gọi của người Chăm - nóng - làm chết hoa màu.

Nhìn sang các dân tộc khác cùng chịu ảnh hưởng của văn hoá ấn Độ thời xưa như người Chăm, chúng ta sẽ gặp một bức tranh về lễ năm mới rất gần nhau về thời gian tiến hành lễ hội, mục đích và tính chất của lễ hội.

Ngày tết năm mới cổ truyền của người Thái ở Thái Lan gọi là Sôông Kran và thường rơi vào giữa tháng Tư dương lịch (tháng giêng lịch Thái xưa), nghĩa là vào tháng nóng nhất trong năm và cũng là vào những ngày cuối của mùa khô trước khi có những trận mưa đầu kỳ của gió mùa kéo đến. Và tết năm mới Sôông Kran của người Thái là những lễ cầu và đón mưa xuống để bắt đầu một năm làm ăn mới.

Cũng đón tết năm mới vào khoảng giữa tháng Tư dương lịch như người Thái ở Thái lan, người Lào ở Lào còn gọi tết năm mới (Bun pi mày) của mình là hội té nước (Bun huốt nậm).

Ở Campuchia, tết vào năm mới (Chon chnam thmay) không khác gì nhiều so với tết của người Thái và người Lào, nghĩa là cũng vào tháng 4 hoặc tháng 5 dương lịch, thời gian chuyển mùa từ mùa khô sang mùa mưa và cũng nhằm mục đích cầu mưa qua những tục tế nước tắm tượng Phật...

Tết năm mới của người Miến ở Myanmar mang tên vị thần (nát) tối cao Thagyarmin. Nguồn gốc của cái tên được truyền thuyết của người Miến truyền tụng trong những câu chuyện huyền thoại đại để với nội dung như sau: "Xưa kia, cả mặt đất không hề có sự sống và đắm chìm trong bóng tối. Thấy tình cảnh như vậy Chúa tể của các thần là Thagyarmin bèn ra lệnh cho mặt trăng và mặt trời chiếu sáng mặt đất. Rồi thần tạo ra mọi vật. Khi mặt đất đã có cuộc sống yên ổn rồi, thần về trời. Lúc chia tay, vị thần tối cao hứa là hàng năm sẽ trở lại mặt đất với con người vào dịp năm mới. Bởi vậy, người dân lấy tên thần gọi ngày tết của mình". Mặc dầu cái tên có vẻ không gắn gì lắm với tính chất của lễ hội, nhưng Thagyarmin của người Miến bao giờ cũng là lễ tết của té nước cầu mưa và bao giờ cũng rơi vào những ngày cuối của mùa khô (vào một ngày nào đó trong tháng Tư dương lịch).

Theo chúng tôi, có lẽ cũng không cần dẫn thêm về những ngày hội năm mới chuyển mùa của các dân tộc khác ở Đông Nam Á nữa vì chỉ qua một số những gì mà chúng tôi vừa dẫn¹ cũng chừng nào thấy Rica Nưkar của người Chăm cũng là lễ hội năm mới chuyển mùa như những lễ hội năm mới của nhiều dân tộc khác nhau ở khu vực Đông Nam Á.

Mà không chỉ ở các dân tộc Đông Nam Á, ở người Ấn Độ cũng có một lễ hội chuyển mùa tương đương màu sắc và ướm đầm nước - tết Hôli. Đối với người Ấn, tết Hôli là bắt đầu mùa xuân, nghĩa là bắt đầu có mưa và cũng được diễn ra hàng năm vào tháng 3 hoặc tháng 4 dương lịch. Một sự trùng hợp hay có sự tác động của Ấn Độ tới khu vực Đông Nam Á? Theo chúng tôi nghĩ, chắc là do cả hai.

Đúng là người Chăm xưa cũng như các dân tộc khác ở Đông Nam Á đã tiếp nhận và sử dụng hệ thống lịch Saka của Ấn Độ. Cũng như người Ấn, người Chăm đo tháng bằng tháng trăng âm lịch và đo năm lại bằng năm tính theo năm mặt trời (dương lịch). Mỗi năm của người Chăm cũng được chia ra làm 12 tháng. Nhưng, điều lý thú là, 10 tháng đầu của lịch Chăm được gọi theo số thứ tự là tháng 1, tháng 2... cho đến tháng 10 (pilantha, pilan twa, pilan klow, pilan pả, pilan limư, pilan năm, pilan touch, pilan talipăn, pilon, thelipăn và pilan tha pluh). Hai tháng cuối cùng của năm không phải là số thứ tự 11 và 12 mà là 2 từ mà người Chăm hiện nay cũng không hiểu nghĩa: pilan puyh (đọc là bilan púi) và pilan nok (đọc là bilan nok).

Theo chúng tôi, hai tên của tháng 11 và 12 của lịch Chăm là hai tên của hai tháng của năm là pausha và nokha. Hiện tượng dùng tên 2 tháng của lịch Ấn Độ vào lịch riêng của dân tộc mình không chỉ có ở người Chăm mà còn có ở các dân tộc khác ở Đông Nam Á. Ví dụ, trong lịch truyền thống của người Bali (dân tộc duy nhất ở Indônêxia còn giữ lại truyền thống của Ấn Độ giáo), hai tháng cuối năm lấy tên của lịch Ấn Độ là Diesta và Sađa.

Có thể thấy trong lịch của người Chăm những yếu tố Ấn Độ khác. Ví dụ 12 con giáp của lịch Chăm là tiếp thu của Ấn Độ. Mười hai năm của lịch Chăm có tên là: 1) Thăn takech (năm con chuột); 2) Thăn kapaw (năm con trâu); 3) Thăn rimong (năm con hổ); 4) Thăn tapay (năm con thỏ); 5) Thăn Inư kiray (năm con rồng); 6) Thăn Ula (năm con rắn); 7) Thăn Atheh (năm con ngựa); 8) Thăn pape (năm con dê); 9) Thăn kra (năm con khỉ); 10) Thăn Mưnu (năm con gà); 11) Thăn athow (năm con chó) và 12) Thăn papy (năm con lợn). Không chỉ cách tính năm mà cả các tên tháng của lịch Chăm xưa nữa cũng mang các tên Ấn Độ.

Đọc các bia ký cổ Chăm-pa, chúng ta có thể tìm thấy nhiều tài liệu về lịch cổ của người Chăm. Ví dụ, trong tấm bia của Indravarman III có niên đại 840 Saka (918 DL) ở Tháp Bà (Nha Trang) có dòng: "Vào năm Saka biểu hiện bằng Vyoma-amburasi-

ianu (tức năm 840 Coka) vào ngày chủ nhật, ngày 12 nửa tối của Suci (tháng Jyaistha hoặc Asàdha), đức vua đúc pho tượng vàng nữ thần Bhagavati". Rồi thì cách tính một tuần 7 ngày và biểu tượng mỗi ngày của lịch Chăm cũng theo kiểu của lịch Ấn Độ cổ.

Các ngày trong tuần của lịch Chăm: ngày chủ nhật biểu tượng mặt trời (Adit - từ chữ Rivit của Ấn Độ), ngày thứ hai - mặt trăng (Thôm - từ chữ Sôma), ngày thứ ba - sao Hoả (Angor- từ chữ Mangal), ngày thứ tư - sao Thuỷ (Bút - Từ chữ Bud), ngày thứ năm -sao Mộc (Jip - từ chữ Bruha), ngày thứ sáu - sao Kim (Suk- từ chữ Sukra) và ngày thứ bảy - sao Thổ (Tha - từ chữ Sami) 2.

Đúng là, nếu cứ đọc trong các bia ký cổ thì ta chỉ thấy các tên gọi và các cách tính lịch của người Chăm xưa theo kiểu của Ấn Độ. Và, chắc chắn đó là thánh lịch hay lịch tôn giáo của người Chăm xưa, chứ lịch pháp của người dân mà nhất là của người Chăm hiện nay thì không hoàn toàn giống lịch Ấn Độ. Chỉ cần qua các tên gọi của các tháng mà chúng tôi đã dẫn ở trên, chúng ta đã thấy trong lịch Chăm (đúng hơn là năm lịch của người Chăm) chỉ có 10 tháng. Không phải ngẫu nhiên mà hai tháng cuối năm của lịch Chăm lại mang hai cái tên Ấn Độ. Theo suy nghĩ của chúng tôi, hai tháng cuối năm của người Chăm chính là hai tháng không tên hay hai tháng nghỉ rất đặc trưng cho năm lịch truyền thống của nhiều dân tộc bản xứ ở Tây Nguyên Việt Nam và Đông Nam Á.

Ở Tây Nguyên Việt Nam, lịch của một số dân tộc chỉ có 10 tháng và các tháng đều gắn với công việc sản xuất. Ví dụ năm của người Giarai gồm các tháng: tháng 1 (bolan Sa) và tháng 2 (bolan Đoa) là các tháng phát hạ cây làm rẫy; tháng 3 (bolan Khâu) và tháng 4 (bolan pã) là các tháng gieo xạ lúa; tháng 5 (bolan Rôma) và tháng 6 (bolan Năm) là những tháng làm cỏ lúa tháng 7 (bolan Juh) và tháng 8 (bolan Păn) là tháng đuổi chim lúa sớm và tháng gặt lúa sớm; tháng 9 (bolan doa rốpăn)và tháng 10 (bolan pluh) là những tháng gặt lúa trên rẫy, hai tháng cuối không tên được gọi là tháng nghỉ ngơi (bolan ning nông). Cả tên gọi và lịch tiết trời và cây trồng

giữa lịch của người Chăm và của người Giarai có sự tương đồng kỳ lạ. Và sự tương đồng này chỉ có thể lý giải bằng sự tương đồng về nguồn gốc chứ không thể bằng sự ảnh hưởng qua lại.

Không chỉ ở cách tính và đặt tên tháng mà ngay cả ở cách chia năm ra các mùa ở lịch Chăm cũng khác lịch ở Ấn Độ và gắn chặt với tiết trời cũng như công việc nhà nông tại xứ sở mà người Chăm sinh sống. Trong lịch pháp của Ấn Độ, mười hai tháng được chia làm sáu mùa (mỗi mùa chỉ kéo dài hai tháng): mùa xuân (vasanta), mùa hạ (giusma), mùa mưa (varsa), mùa thu (sharat), mùa đông (hemanta) và mùa lạnh (sisira)¹. Trong khi đó, lịch của người Chăm lại chỉ có ba mùa: Păl kabo (mùa có tiếng sấm đầu tiên rền buổi đầu năm), từ tháng một đến hết tháng tư Chăm (tức từ tháng 4 và 5 đến tháng 7 và 8 dương lịch) và là mùa gieo hạt; 2) Păl halim hacan (mùa mưa gió) từ tháng năm đến hết tháng chín Chăm (từ tháng 8 và 9 đến tháng 12 và tháng 1 dương lịch) và là mùa nước lớn vì lúc này nước lũ từ trên vùng núi chảy xuống nhiều; và 3) Păl pinh- piang (mùa nóng nực, mùa trơ trụi) từ tháng mười đến hết tháng mười hai (tức từ tháng 1 và 2 đến tháng 3 và 4 dương lịch) và là mùa gặt hái đã xong, ruộng đất con trơ gốc rạ; trời nóng, cây cỏ không mọc nổi thậm chí bị cháy xém đi; vì thế mùa này còn được gọi là mùa nắng.

Như vậy là, Rica Nukar của người Chăm là lễ hội của tháng đầu năm, của những ngày đầu của tháng đầu năm. Và, theo chúng tôi, Rica Nukar, xét về thực chất cũng như nguồn gốc là lễ hội năm mới của cư dân làm nông nghiệp, nghĩa là lễ hội để chuẩn bị đón và bước vào một năm làm ăn mới. Ngay tên gọi của mùa đầu tiên của năm: "Mùa có tiếng sấm đầu năm" đã phần nào nói lên tính chất nông lịch của lễ Rica Nukar. Và, sau lễ đầu năm này người Chăm bắt đầu bắt tay vào gieo trồng.

Theo điều tra của các nhà khoa học và của cả bản thân chúng tôi, ở những nơi có ruộng hai vụ, vụ đầu thường gieo cấy vào khoảng tháng 2, tháng 3 lịch Chăm (tháng 5 và 6 dương lịch), nghĩa là sau khi sao Rua xuất hiện một thời gian. Và, như chúng tôi đã trình bày

ở trên, Sao Rua xuất hiện vào dịp đầu năm của người Chăm và người Chăm dựa vào sự xuất hiện của sao Rua để điều chỉnh lịch của mình. Sau lễ hội Rica Nukar, khắp nơi, khắp chốn trong vùng cư trú của người Chăm, đất trời, thiên nhiên và con người như sôi động lên để vào vụ làm ăn, như những câu ca dao của người Chăm mô tả:

"Mùa cày rấn rét đầy đàn

Đến khi gặt lúa, họ hàng rất đông"

hoặc:

"Tạo xe lập chuồng nuôi trư

Vóc to, sức mạnh để sau cày nhờ

Vét mương, ngăn đập, đắp bờ

Xuyên rừng băng núi cho nhờ đồng tâm"

hay:

"Chờ cho nước lũ, mưa dầm

Ruộng cày gieo lúa, đất bần trồng khoai

Trồng cà, trồng mướp, bí ngô

Tạm lòng vũng dạ, đợi chờ lúa khoai".

Và, điều lý thú nữa là, trước lễ Rica Nukar ít ngày, vào ngày thứ ba tuần đầu tiên của tháng giêng lịch Chăm (lễ Rica Nukar thường vào ngày thứ năm, thứ sáu tuần đầu) hàng năm, người Chăm làm lễ Pơh băng yang (lễ khai mương đắp đập) để xin thần linh chứng giám cho công việc đồng áng trong năm mới. Lễ này được cúng ở các tháp hoặc các đền thờ.

Mục đích của Pơh băng Yang là xin thần linh cho phép dân làng được khai kênh đắp đập, chuẩn bị cho vụ sản xuất mới và cầu xin cho mưa gió thuận hoà, cây cối mùa màng tươi tốt. Tính chất nông nghiệp của Pơh băng Yang có thể được minh hoạ bằng một số chi tiết của nghi lễ này tại lăng thờ nữ thần Pô Nukar (Pô Nugar) thôn Hữu Đức, xã Phước Hiếu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Nghi lễ do ông Hamua Ia (người chuyên làm lễ nghi gắn với nông nghiệp) tiến hành.

Lễ vật dâng các thần linh gồm có một con dê, năm mâm cơm, một khay trầu rượu và vật thiêng hay đồ thờ của lăng- cây nõ nường làm bằng gỗ trầm. Trong khi làm lễ, ông thầy Hamua Ia nhảy múa, nhún nhảy với cây nõ nường thể hiện quan hệ tính giao - hành động mang tính phồn thực với ý nghĩa tạo ra mọi sự sống.

Sau lễ Rica Nukar (Rija Nugar), thời tiết bắt đầu chuyển: đã bắt đầu vọng lên tiếng sấm đầu năm và đã bắt đầu lác đác có những trận mưa nhỏ. Những trận mưa đầu năm của người Chăm ở vùng Ninh - Bình Thuận có ý nghĩa gần giống như những trận "mưa tháng Ba là hoa đất" của người Việt ở các tỉnh miền Bắc. Thế nhưng mọi điều khởi đầu của sự chuyển mùa với cái mốc cuối cùng là sao Rua hay Tua Rua xuất hiện còn kéo dài cho đến khi ngôi sao này nở xong. Và khi sao Rua nở xong thì mùa mưa thực sự mới đến chứ còn trong khi sao này nở thì cũng gần như câu tục ngữ của người Việt "Tua Rua mọc: vàng cây, héo lá; Tua Rua lặn: chết cá, chết tôm". Thông thường, sao Rua xuất hiện vào trong tháng Tư lịch Chăm. Và, để đón mùa mưa, vào thượng tuần tháng Tư (lịch Chăm), người Chăm tổ chức một nghi lễ nông nghiệp lớn: Yôr Yang nghĩa là lễ cầu đảo.

Sở dĩ người Chăm làm lễ Yôr Yang vào đầu tháng tư vì họ tin rằng vào quãng thời gian này các sao Tua Rua, sao Cày và sao Thần Nông đã "nở" hết và từ thời điểm này trở đi có thể cấy cây được rồi. Và, nghi lễ cầu mưa này được tổ chức tại bốn địa điểm là tháp Pô Ramê, đền thờ Pô Inu Nukar, tháp Pô Klong Kirai và tháp Pô Dầm vào hai ngày gần cuối của thượng tuần trăng tháng 4, kéo dài từ

khoảng 7 giờ tối hôm trước đến 2 giờ chiều ngày hôm sau. Chủ lễ ở mỗi địa điểm trên là một vị cả sư (pô sah) cùng với sự tham gia của thầy Coke (Ôn kadhar), ông từ (Chamnumey), ông bóng (Ôn Ing), và bóng (Muk Pajau)...

Như nhiều nghi lễ được tổ chức tại các đền tháp, lễ Yôr Yang bao giờ cũng bắt đầu bằng nghi lễ mở cửa các đền tháp rồi đến lễ tẩy uế khu vực đền tháp và sau đấy là dâng đồ cúng gồm hương, hoa, cam, rượu, chè, xôi, trái cây... Chỉ sau khi làm xong ba lễ thức ít nhiều mang tính hình thức chung mới đến nghi lễ đặc trưng và cũng là nghi lễ quan trọng nhất của Yôr Yang: lễ Pô Yang Apui (tế thần lửa) tại Thang chuh Yang Apui (nhà của thần lửa). Chủ trì lễ này cũng vẫn là ông cả sư (Pô sah). Ông đọc những lời kinh mang tính chất phù chú từ cuốn sách bằng lá buôn rồi múa bằng các đạo cụ cầm tay như chiếc vòng, cái ấm đồng và thanh gỗ chạm khắc thành hình chiếc thuyền rồng.

Những lễ vật dâng lên thần lửa, ngoài các đồ ăn thức uống, còn có một bó củi và một bó cỏ tranh. Trong khi thầy cả sư khấn tế, múa thì thầy Kadhor tấu hát thánh ca, còn mọi người thì dâng lễ vật khấn vái cầu xin. Để tiến hành nghi lễ, người ta đốt lửa tại tháp lửa (nơi có kiến trúc này) hay ở khu đông bắc của đền hoặc tháp (nơi không có tháp lửa). Người Chăm quan niệm rằng, đốt lửa để cho khói bay lên tạo thành mây thành mưa.

Sau lễ cúng tế thần lửa, ở một số nơi, như tại đền thờ Pô Inu Nukar ở Hữu Đức, ông thầy Hmu Ia (thầy cúng ở các lễ thức nông nghiệp) làm lễ hạ điền. Ông thầy cúng Nuk doa olăk (bà dâng rượu) đưa một đôi trâu ra ruộng. Tại ruộng, ông Hmu Ia cày ba đường tượng trưng, sau đó bà Muk doa olăk đưa cho ông một ít hạt giống để ông gieo tượng trưng.

Như vậy là qua phân tích lịch pháp, lịch cây trồng cũng như tính chất của lễ hội trong bức tranh lễ hội chung của các dân tộc Việt Nam và Đông Nam á, chúng tôi nhận thấy lễ hội Rica Nukar¹ (Rija

Nugor) của người Chăm là lễ tết đầu năm đánh dấu sự chuyển mùa. Cũng như lễ tết của người Việt và năm mới của người Thái, người Lào, người Khơme, người Mianma ở Đông Nam á, Rica Nukar của người Chăm không phải chỉ là lễ hội đầu năm thông thường mà là lễ hội đầu năm theo nông lịch gắn với quá trình sản xuất nông nghiệp.

Rica Nukar vừa là tiễn năm cũ đi, đón năm mới tới và chủ yếu vừa là tổng tiễn mùa khô nóng đi đón mùa mưa tới để bắt tay vào công việc làm ăn mới hay để bước vào một năm làm ăn mới. Tính chất nông nghiệp thật rõ trong lễ hội Rica Nukar của người Chăm. Thế nhưng, cách tổng tiễn mùa khô nóng và đón mùa mưa tới của người Chăm ở Rica Nukar vừa có những yếu tố rất chung cho lễ hội năm mới của nhiều dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam á vừa có những sắc thái rất riêng của người Chăm.

Nếu như người Lào, người Khơme, người Thái, người Mianma khao khát mong đợi mưa tới bằng lễ té nước vào những ngày đầu năm mới, thì người Chăm lại có kiểu đón mưa bằng nghi thức mà các nhà khoa học gọi là hình thức ma thuật ngược nghĩa là làm một điều ngược với cái mình đang chờ đợi. Thay vì phải té nước vào nhau để cầu mưa như ở lễ hội năm mới của nhiều dân tộc khác của Đông Nam á, người Chăm lại làm những lễ thức tổng tiễn mọi sự không tốt lành của năm cũ đi, dập tắt đi những cơn nóng khô của mùa khô đi để dọn đường cho những cơn mưa tới.

Cũng là đón mùa mưa tới để làm ăn, người Chăm đón theo kiểu khá riêng biệt và ít nhiều hơi lạ. Thế nhưng, ai đã từng sống hay đến vùng đất Ninh Thuận - Bình Thuận vùng khô hạn nhất nước ta, thì mới thấy người Chăm khát khao có mưa như thế nào, muốn cái nóng cái khô hạn nhanh chóng ra đi như thế nào. Vì thế mà cái mong, cái đợi mùa mưa của người Chăm chừng nào đó, theo chúng tôi, là mãnh liệt hơn so với các dân tộc khác ở Đông Nam Á. Và, để thấy điều này, chúng ta hãy xem điệu múa đập lửa trong lễ Rica Nukar của người Chăm.

LỄ HỘI ĐUA THUYỀN

Ở Quảng Ngãi, lễ hội đua thuyền cổ truyền được tổ chức ở ba nơi: Bình Châu (Sa Kỳ), Tịnh Long (Sơn Tịnh) và ở đảo Lý Sơn. Nhưng lễ hội đua thuyền ở Bình Châu trên thủy trường là của Sa Kỳ được tổ chức với qui mô nhỏ, không có thuyền đua chuyên và không được tổ chức định kỳ nên nói đến lễ hội đua thuyền truyền thống ở Quảng Ngãi là người ta nói đến Tịnh Long và Lý Sơn - một ở sông và một ở biển.

1. Lễ hội đua thuyền ở Tịnh Long

Là một xã ở đông nam huyện Sơn Tịnh, Tịnh Long nằm ở tả ngạn sông Trà Khúc, gần sát cửa Đại Cổ Luỹ xưa vốn là một thương cảng chính, khá sầm uất của tỉnh Quảng Ngãi. Bởi vậy, bên cạnh nghề nông với ruộng vườn xanh tốt, cư dân Tịnh Long còn làm nghề trên sông, biển. Chắc hẳn đó là lý do sinh ra hội đua thuyền có từ nhiều thế kỷ trước. Xét về thủy trường thì đoạn sông Trà Khúc ở Tịnh Long nước êm, có độ sâu trung bình 2-3 mét, lòng sông phẳng. Phía bắc Tịnh Long có các đồi núi thấp, phía nam, nơi hữu ngạn, là Cổ Luỹ cô thôn, với các đồn Thạch Sơn, Bàn Cờ... Cùng tạo nên một phong cảnh sơn thủy hữu tình, một khung cảnh thiên nhiên lý tưởng cho một lễ hội tưng bừng rộng thoáng như lễ hội đua thuyền.

Hàng năm, cứ vào mùng bốn, mùng năm tháng Giêng âm lịch, người dân địa phương cũng như dân ở nhiều xã khác kéo về Tịnh Long, đứng chật trên bờ sông mát rượi bóng cây cổ vũ náo nhiệt cho hội đua thuyền. Thế nhưng việc chuẩn bị cho cuộc đua đã được tiến hành từ vài mươi ngày trước. Từ khoảng giữa tháng chạp, trong khi

đang bận rộn chuẩn bị đón tết nguyên đán, người Tịnh Long đồng thời cũng sửa soạn quyên góp tiền bạc, chọn vận động viên và tập dượt để chuẩn bị cho lễ hội đua thuyền đầu xuân. Tịnh Long có 4 thôn (An Lộc, An Đạo, Gia Hoà, Tăng Long), mỗi thôn hình thành một đội đua gồm trai tráng ở cỡ tuổi 18-35, mỗi đội đua có 22 đò công, thuỷ thủ, được nuôi ăn tập và phải chấp hành đúng nội quy cũng như những điều cấm kỵ khác.

Thuyền đua là loại thuyền đặc biệt, không giống thuyền thường, với dáng thon và dài để hạn chế tối đa lực cản của nước. Khi đóng thuyền, người ta phải chọn ngày lành tháng tốt. Thuyền đóng xong, được trang trí đẹp, từ đầu đến đuôi trang trí theo hình con vật trong tứ linh. Bốn thôn trong xã mỗi thôn có một thuyền đua, được trang trí theo hình Long (rồng), Ly (lân), Qui (rùa), Phụng (phượng).

Hiển nhiên, thuyền đua gắn với tín ngưỡng của nhân dân và được thờ ở am miếu của thôn, hàng năm, đến kỳ đua mới được làm lễ hạ thủy, có cờ, trống rộn ràng và khi đua xong lại đưa về am miếu cùng với thủ tục như vậy. Trường đua có tổng diện tích khoảng 60.000m² với chiều dài 500 mét, rộng 120 mét (chia làm 4 ô, mỗi ô rộng 30m) cho 4 thuyền đua. Sau khi bốc thăm, đội trưởng đội đua thuyền về cọc tiêu qui định để chuẩn bị sẵn sàng khi có lệnh xuất phát.

Trong mỗi thuyền đua có 15 đò công, thuỷ thủ, mặc đồng phục và ở tất cả các thuyền đều chít khăn đỏ. Khi có lệnh xuất phát, các thuyền lập tức lao lên. Tiếng trống giục liên hồi, tiếng reo hò vang dậy ở hai bên bờ sông, những chiếc nón hươ lên cao cổ vũ, tạo nên một không khí tung bừng náo nức. Mỗi lần đua gồm 8 vòng với 4 km, chia thành hai đợt đua, khoảng giữa 2 đợt đua là thời gian nghỉ giải lao để đò công, thuỷ thủ lấy lại sức. Cách tính điểm là thuyền về nhất được 10 điểm, thuyền về thứ nhì được 8 điểm, thuyền về ba 6 điểm, thuyền về cuối cùng 4 điểm. Tổng cộng cả 2 ngày đua tài, thuyền nào có số điểm cao nhất sẽ giành phần thắng và các thuyền khác cũng tùy theo số điểm đạt được mà xếp hạng nhì, ba, tư. Ngày hội đua thuyền

ở Tịnh Long thật sự là một hội vui xuân lành mạnh, tung bừng náo nức của cư dân cả một vùng đất.

2. Lễ hội đua thuyền Lý Sơn

Lễ hội đua thuyền truyền thống ở đảo Lý Sơn có những nét tương đồng nhưng đồng thời cũng có những nét dị biệt so với lễ hội đua thuyền ở Tịnh Long. Theo các thư tịch cổ, thì người Việt ra khẩn hoang lập ấp ở Lý Sơn vào đầu thế kỷ XVII, muộn hơn ít nhất một thế kỷ so với ở đất liền. Trong gia phả của các dòng họ đầu tiên ra khai phá đảo, thì họ từ đất liền Quảng Ngãi ra khai phá, chứ không phải trực tiếp từ Bắc vào đảo. Gia phả của nhiều dòng họ này còn cho biết, nhiều người có gốc từ Huế, vào Quảng Ngãi định cư ở Rừng Lãng, sau chuyển xuống vùng Tịnh Long, Tịnh Châu, Tịnh Kỳ... bây giờ, trước khi ra định cư ở đảo. Như vậy, lễ hội đua thuyền ở Lý Sơn có thể đã có mối quan hệ nào đó với lễ hội ở Tịnh Long, hoặc xa hơn nữa, là Huế.

Theo văn tế cúng "bát tổ" (8 vị tổ) và "thất tộc" (7 vị tiên hiền), thì lễ hội đua thuyền ở Lý Sơn bắt đầu từ năm 1826, nghĩa là trên 100 năm sau khi những người Việt đầu tiên ra định cư ở đảo. Điều này không có gì là khó hiểu. Phải có một thời gian lâu dài dành cho việc khai khẩn, ổn định chỗ ở, dân số phát triển đủ đông, người ta mới có thể tổ chức một lễ hội cộng đồng qui mô, đòi hỏi nhiều công của cũng như trình độ nghệ thuật cao như đua thuyền.

Lễ hội đua thuyền ở Lý Sơn có thể xuất hiện sau lễ hội người Tịnh Long, cũng không thể thu hút nhiều người ở vùng khác đến như Tịnh Long, vì Lý Sơn là một đảo nhỏ, cách đất liền 25 km. nhưng chắc chắn việc đua thuyền ở đây có quy mô và qui củ hơn nhiều. Lý Sơn có 2 đơn vị hành chính ngang nhau là 2 xã trước kia là Bình Vĩnh và Bình Yến, sau lập huyện đổi lại là Lý Vĩnh và Lý Hải) và mỗi xã đều hình thành 4 thuyền, đủ bộ "tứ linh" (long, ly, qui, phụng).

Các thuyền cũng đặt ở nơi am miếu để thờ cúng: ở xã Lý Vĩnh, thuyền long thờ tại miếu Hoà Lâm, thuyền phụng tại lăng Côn, thuyền ly tại Dinh chàm, thuyền qui ở lăng Nghĩa Tự. ở xã Lý Hải, thuyền long thờ ở lăng Côn, thuyền ly đặt ở Trung Hoà, thuyền qui ở Trung Yên, thuyền phụng ở dinh Tam Toà. Cũng như ở Tịnh Long, thuyền đua ở Lý Sơn có dáng thon dài, ngang nơi rộng nhất 1,4 mét, dài 9,5 mét; trước kia thuyền được làm bằng khung gỗ, mê tre (tất nhiên có trát đầu rái); sau này mê tre được thay bằng mê nhôm hoặc đũa ra, vừa bảo quản được lâu, vừa đỡ được sức cản của nước hơn. Trên thuyền các phần được trang trí công phu hơn ở sự chạm khắc (chứ không chỉ vẽ như ở Tịnh Long). Khi ghe được đưa đi hạ thủy, người ta cũng tổ chức cầu cúng vào đêm trước, sáng sớm trước khi đua và sau khi đua, để tạ ơn tổ tiên và các vị thần linh.

Hàng năm vào rằm tháng Bảy, cúng tế các vị tiền hiền, người ta cũng tổ chức đua thuyền, nhưng chủ yếu vẫn là đua thuyền vào dịp đầu xuân, kéo dài 4 ngày, từ mùng 4 đến mùng 8 tháng Giêng âm lịch. Mỗi thuyền đua có từ 18 đến 20 người, trong đó có người Đạp then (còn gọn là lái nhịp) và Tổng lái (đội trưởng).

Cũng như ở Tịnh Long, mỗi thuyền đua ở Lý Sơn đều có một đồng phục riêng tùy thích, nhưng bao giờ các vận động viên cũng chít khăn đỏ trên đầu. Cách tính điểm đua cũng tương tự như ở Tịnh Long, tuy nhiên trường đua ở đây dài hơn (từ 800 đến 1000 mét) và kéo dài ngày gấp đôi ở Tịnh Long. Tất nhiên, sự thắng bại trong cuộc đua tùy thuộc ở toàn đội, ở sự khoẻ mạnh, dẻo dai của các thành viên trong đội; nhưng ở đây không thể không kể đến người lái nhịp và tổng lái. Người lái nhịp đứng ở giữa thuyền, giữ một trọng trách lớn, là phải dùng then (thanh tre) đánh nhịp rõ to để các thuyền viên bơi đúng theo nhịp. Nhiệm vụ của người đạp then nặng nề ở chỗ, phải đứng ở giữa thuyền, giữ được thăng bằng và phải bằng sức vóc mà liên tục đánh nhịp. Nhịp đánh thưa quá thì thuyền đi chậm, nhật quá có thể làm các thuyền viên đuối sức, nhịp không đều thì dẫn đến chệch choạc. Một khi nhịp đã vừa mà có thuyền viên không theo

đúng nhịp, gây lực cản thì phải kịp thời phát hiện để thay bằng người khác. Tổng lái là người đứng ở cuối thuyền quan sát đều khắp, đồng thời đảm đương nhiệm vụ lái thuyền. Thuyền đua ở biển có đặc điểm là thủy trường không êm như ở sông, bởi vậy, tổng lái vừa phải nhắm thẳng đến cột tiêu, đồng thời phải lượn tránh sóng. Đến giáp cọc tiêu rồi phải bẻ lái thế nào đó để không phải mất công vòng rộng, lại không quá gấp thuyền dễ bị chòng chành và nhọc công sức của thuyền viên.

Cách quyên góp để tổ chức hội đua thuyền cũng tương tự như ở Tịnh Long, nhưng việc tập dượt để chuẩn bị đua lại hoàn toàn khác. Nếu như để bước vào cuộc đua chính thức, các thuyền viên ở Tịnh Long phải bỏ ra nhiều ngày tập dượt, thì ở đây chỉ cần vài ba ngày. Khi cả đội tập luyện, đội trưởng sẽ xem xét mực ghe để có thể thay thuyền viên cho vừa, mực ghe vừa rồi thì tập cho nhịp nhàng và quen tay. Sở dĩ chỉ cần ít ngày tập luyện bởi những người tham gia đua thuyền đều là những người hàng ngày đánh bắt cá trên biển, rất thông thạo với nghề đi biển.

Tuy không thu hút được dân nhiều địa phương khác đến, nhưng để đổi lại, những ngày đua thuyền thật sự là những ngày hội của người dân toàn đảo. Cùng với tiếng trống giục, cờ phất là tiếng reo hò vang dậy suốt dọc bờ biển, trong những ngày đầu xuân khiến không khí ăng lạng hàng ngày đã hoàn toàn được xua tan, thay vào đó là niềm vui tươi, phấn chấn. Người ta tin rằng những thuyền đua thắng cuộc thì việc làm ăn trong năm sẽ được khấm khá, phát đạt và gặp nhiều may mắn.

Lớp tín ngưỡng xa xưa của lễ hội đua thuyền có thể là tín ngưỡng thờ mặt trăng, nếu cần tìm ở một tầng sâu hơn sẽ là tín ngưỡng thờ thần biển, nhưng hiện tại, lớp tín ngưỡng ấy đã nhạt nhoà. Vì vậy, trên lát cắt đồng đại, lễ hội đua thuyền chỉ còn lắng đọng niềm tin tín ngưỡng của người dân.

Lễ hội đua thuyền hàng năm ở Tịnh Long và Lý Sơn, ngoài những ý nghĩa như đã nói, còn là nơi tập luyện và thử thách sự dẻo dai, rèn luyện ý chí, kích thích con người phấn đấu vươn lên làm ăn, xây dựng quê hương giàu đẹp.

HỘI ĐỒ GIÀN

Hàng năm vào ngày rằm tháng 7, nhân dân huyện An Nhơn thường đổ về làng An Thái, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định để dự lễ Vu Lan - báo hiếu của nhà Phật – xem hát bội và những cuộc thi tài. Cũng như nhiều chùa khác ở Việt Nam, vào dịp này nhà chùa trong lễ cúng cô hồn, xá tội vong nhân, thường dựng rạp làm chay (tức lập đàn cầu nguyện cho mọi oan hồn được siêu thoát), tổ chức hát bội cả ngày và đêm. Ngày rằm tháng 7 cũng là tết Trung nguyên của đạo Lão. Cảnh nhà chùa mở hội đón khách thập phương vào dịp này đã được phản ánh trong câu ca dao xưa:

Đôn rằng An Thái, chùa Bà

Làm chay, hát bội đông đà quá đông

Đàn bà cho chí đàn ông,

Xem xong ba Ngọ, lại trông Đồ giàn.

Như ta biết, hát bội (còn gọi là hát tuồng), vốn là một loại hình nghệ thuật cung đình của nho sĩ, nhưng khi vào đến đất Nam Trung Bộ, đã nhanh chóng trở thành một thứ nghệ thuật bình dân được yêu chuộng từ già đến trẻ, mà đất Bình Định là cái nôi tiêu biểu của nghệ thuật này, từng sản sinh ra nhiều tác giả kịch bản và những "ông bầu" nổi tiếng. Người ta mê hát bội đến mức hễ nghe tiếng trống châu dón lên là mọi người rạo rục, náo nức. "Tai nghe trống chiến, trống châu, xếp ba miếng kẹo lộn đầu, lộn đuôi".

Nhưng sức hấp dẫn của hội chùa Bà không chỉ ở chỗ có "làm chay, hát bội" mà còn vì một lý do khác là hội được tổ chức ngay nơi

mảnh đất giàu truyền thống thượng võ: Làng An Thái. An Thái thuộc huyện An Nhơn, là làng võ từng sản sinh ra những võ sư và võ sĩ xuất sắc của đất Bình Định. Dĩ nhiên vào những dịp hội hè, việc tổ chức thi đấu côn, quyền là tiết mục không thể thiếu được. Về dự hội, cũng là dịp để các môn đệ thăm viếng, gặp lại bạn bè đồng khoá, đồng môn và cũng là dịp để các võ sĩ thử tài cao thấp trên võ đài...

Đặc biệt ở đây, cùng với hội chùa còn có hội Đổ giàn khá hấp dẫn, từng mang đậm dấu ấn nhiều cuộc tranh tài sôi động của các lò võ trong vùng cũng như sự thích thú đối với người xem. Nếu như đi dự hội chùa Bà mà chỉ xem làm chay, làm hội không thì chưa đủ, chưa thật thoả mãn, mà phải xem cả cuộc tranh tài trong hội Đổ giàn của các võ sĩ.

Người ta thiết lập một sân khấu ngoài trời, diện tích hẹp hơn sân khấu thường, nhưng chiều cao thì gấp nhiều lần, khoảng mười mét, bằng tre, gỗ giống như một chòi phát tin ở nông thôn thường thấy trước đây thời kháng chiến, trên đó người ta đặt đàn cúng thần gồm hương, hoa, trà, quả và một heo quay để nguyên con, khoảng độ mười lăm, vài chục kilô.

Sau những nghi thức cúng lễ cổ truyền như thường thấy ở các lễ hội làng quê, vị chủ tế trên giàn cao, phát lệnh nổi 3 hồi chiêng trống, báo hiệu cuộc tranh tài sắp sửa diễn ra. Lúc này, ở bên dưới đám đông trở nên xôn xao, rộn rịp. Những người yếu, người già, phụ nữ và trẻ con thì dẫn ra vòng ngoài để cho những võ sĩ và những người khoẻ tranh nhau và cũng tiện để xem. Còn những người tham gia tranh tài thì trong tư thế sẵn sàng, mắt hướng về phía giàn cao, chờ đợi....

Bồng trên đài cao, vị chủ tế - thường trước đây cũng là người giỏi võ - bê con heo quay từ trên đàn cúng quay ra phía đám đông bên dưới, rồi dùng cả sức mạnh, tung con heo ra xa để rơi xuống đất. Đó là giây phút căng thẳng nhất sẽ quyết định quà thưởng đó rơi vào tay ai. Các võ sĩ tài nghệ cao, phi thân lên đón lấy con heo từ trên cao, nhưng rồi phải luồn lách, lao ra khỏi đám đông, mang con heo quay

chạy về địa điểm an toàn đã định. tất nhiên, mỗi nhóm tranh tài đã có phân công người bảo vệ, cản ngăn những đối thủ lợi hại khác có thể giật lại ngay trên tay. Trong cuộc tranh tài này, các võ sỹ dùng tất cả ngón võ, chiến thuật khôn ngoan để giành chiến thắng về mình.

Theo tục lệ con heo quay chiến lợi phẩm này được đem xẻ ra để khao chung cho tất cả những võ sỹ cùng có mặt trong cuộc tranh tài này. Những võ sỹ, hay làng võ có người giành được phần thắng được mọi người hoan nghênh và nể trọng và họ tin rằng năm ấy họ sẽ gặp hên vì được "lộc của thần". thường thì những lò võ ở An Thái và huyện Bình Khê hay giành được vị trí đó. Vì vậy mới có câu: "Tiếng đồn An Thái, Bình Khê, nhiều tay võ sỹ có nghề tranh heo". Heo đây là heo quay, vật cúng thần trong ngày hội. Ý nghĩa của cuộc thi tài này không nằm trong giá trị vật chất của món quà giành được mà ở giá trị tinh thần, được thể hiện qua tài nghệ của những người dự cuộc với chỗ đứng danh dự trong làng võ.

Hội Đồ giàn là một cuộc tranh tài lý thú và hấp dẫn của một vùng quê giàu tinh thần thượng võ được kết hợp một cách hài hoà với ngày hội chùa theo truyền thống dân gian: rằm tháng bảy.

LỄ HỘI ĐÀM Ô LOAN

Nằm trong địa phận huyện Tuy An tỉnh Phú Yên có một đầm nước lợ mang tên một loài chim - đầm Ô Loan. Đứng trên đèo Quán Cau thuộc Quốc lộ I nhìn xuống có thể thấy thế đất phía nam đầm Ô Loan giống như con phượng hoàng đang sải cánh. Còn nhìn trên bản đồ, đầm Ô Loan lại giống như một con thiên nga đang thong thả bay. Một chót cánh của nó là vùng đất Tân Hoà, chót cánh kia là vùng đất Hà Yên, Phú Sơn, đuôi ở Phú Tân. Những cửa đầm ra biển y hệt những chiếc lông ngán xoè ra. Cổ chim vươn cao từ Tân Quy đến Phú Lương. Mỏ chim "mổ" vào chân núi.

Đầm Ô Loan rộng 1200 ha, gần như nằm lọt trong đất liền, tiếp giáp và nằm trong các xã An Cư, An Thạch, An Hiệp, An Hoà, An Hải, An Ninh, thị trấn Chí Thạnh. Đặc sản nổi tiếng của đầm Ô Loan từ xưa đến nay là sò huyết. Đầm Ô Loan đã đi vào lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, là nơi gắn với tên tuổi và chiến công của Lê Thành Phương (1885-1887) và nhân dân Phú Yên:

Ô Loan nước lặng như tờ

Thương người chiến sĩ dựng cờ Cần Vương

Trải bao gói đất nằm sương

Một lòng vì nước nêu gương anh hùng.

Những câu ca từ bao đời nay truyền tụng trong dân gian nơi đây còn hơn những tấm bia đá khắc ghi dấu son chói lọi đó của lịch

sử vùng đất này. Cảnh vật Ô Loan càng hữu tình hơn khi cứ mỗi độ xuân về vào ngày 7 tháng giêng những người dân chài nơi đây lại tổ chức lễ hội tưng bừng, náo nhiệt với nhiều hoạt động phong phú mang đậm chất văn hoá vùng sông nước Tuy An - Phú Yên, mà đặc sắc nhất là hội đua thuyền tổ chức ngay trên mặt đầm Ô Loan, thu hút không chỉ người dân trong vùng mà cả đông đảo du khách Tuy Hoà ra, Sông Cầu vào. Hội đua thuyền đầm Ô Loan là lễ hội mới hình thành trong những năm gần đây, trên cơ sở các cuộc đua thuyền trong lễ cầu ngư của người dân vùng biển Phú Yên.

Lễ hội đầm Ô Loan có tính chất truyền thống mang nét đặc trưng của văn hoá dân gian vùng duyên hải miền Nam Trung bộ của người Việt, mới ổn định vào khoảng 300 đến 400 năm trở lại đây, chủ yếu của cư dân sống bằng nghề trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt hải sản. Lễ hội đầm Ô Loan có nét riêng về vùng sông nước Tuy An - Phú Yên, song cũng mang những nét chung của văn hoá dân gian Việt Nam.

Lễ hội đầm Ô Loan không chỉ đơn thuần là việc tổ chức vui chơi giải trí trong ngày xuân, mà người xưa còn gắn vào đó nhiều ý niệm như: tín ngưỡng, thờ các thần, phản ánh đời sống lao động sản xuất nông nghiệp, sự khai thác kinh tế tự nhiên ở vùng đầm, hồ... cầu mong cho các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn đạt kết quả tốt đẹp vào một năm mới đến.

Lễ hội đầm Ô Loan xưa diễn ra trong không gian thôn dã, thành phần tham dự gồm: nông dân, ngư dân, thợ thủ công, cư dân khai thác kinh tế tự nhiên, quăng chài, kéo lưới, đánh bắt tôm cá...

Trước đây, lễ hội được tổ chức ở thôn Phú Tân, xã An Cư, huyện Tuy An. Không gian của lễ hội ở hai bên bờ khúc quanh của đầm. Xung quanh đầm rộng lớn là đồi núi bao bọc, non nước hữu tình và trên mặt đầm, nước "thản nhiên" phẳng lặng.

Phương tiện thực hiện lễ hội là: thuyền, ghe, xuồng, chài, lưới, trên một số ghe lớn trang trí rồng phượng, trang nghiêm, tôn kính. Các trò chơi diễn ra trong lễ hội xưa là quăng chài đánh cá, mở mắt bắt vịt, bơi chài (nam nữ), bơi bộ (nam nữ), múa, hát bội. Phần lời là ngôn ngữ dân gian. Phần nhạc có trống, kèn, đờn cò, gậy gõ... Ngoài ra còn có vật võ và một số hoạt động vui chơi khác... Lễ vật dâng cúng thần linh bao gồm: nhang hoa, xôi, chè, chuối, thịt heo, thịt gà...

Lễ hội còn thể hiện một điều có ý nghĩa cơ bản là: cư dân muốn thể hiện tín ngưỡng của mình trong quan niệm trời - đất - sông - biển... qua các vị thần quanh vùng: thần biển, thần đầm (Nam đại hải vương), thần sông (hà bá) cùng hệ thống thuỷ thần, hải thần (hội đồng). Người ta làm các bài văn tế (do thần văn đọc) biểu thị sự tin tưởng ngưỡng mộ tự nhiên (trời - đất - gió - mưa)... cầu cho gió yên, biển lặng, cá tôm nhiều, cầu cho con người được an toàn khi làm nghề.

Theo diễn trình phát triển của lịch sử, lễ hội đầm Ô Loan được bổ sung nhiều hoạt động mới; mặc dù vẫn gắn liền với hoạt động lao động sản xuất, với tính dân tộc, tính truyền thống, tính dân dã, song đã mang thêm màu sắc hiện đại đáp ứng yêu cầu và mục đích của cuộc sống. Và tùy theo hoàn cảnh của từng năm mà việc tổ chức lễ hội có quy mô khác nhau.

Từ sau năm 1975, đất nước thống nhất, dân tộc độc lập, nét đẹp của lễ hội mùa xuân lại về với người dân Phú Yên. Hàng năm, ở huyện Tuy An tổ chức lễ hội, có bổ sung thêm nhiều hoạt động văn hoá văn nghệ phong phú sinh động, hấp dẫn, thi đua thuyền, thi bóng nước, bóng đá, về đêm biểu diễn thơ, ca nhạc, hát bội... mà người biểu diễn là các nghệ nhân thôn dã quanh vùng. Đêm càng về khuya, không khí cuộc vui càng sôi động...

Ngày nay, phần lễ, bài văn tế của thầy văn được thay bằng bài diễn văn của chính quyền do ban tổ chức đọc. Nội dung gắn liền với đời sống văn hoá - kinh tế - xã hội, phần hội bổ sung nhiều hoạt động

hấp dẫn chứa đựng nhiều ý nghĩa khiến nó trở thành nét đẹp của truyền thống văn hoá Phú Yên.

HỘI DINH THẦY

Hàng năm, cứ vào các ngày 15 và 16 tháng 9 âm lịch, thị xã Hàm Tân (Thuận Hải) bỗng trở nên tấp nập lạ thường, vì dân chúng mọi nơi kéo nhau tới hành hương tại Dinh Thầy.

Dinh Thầy là một ngôi đền nằm giữa một khu rừng cách tỉnh lỵ Bình Tuy vào khoảng 12 cây số về hướng tây bắc. Đền gồm ba toà nhà kiến trúc theo lối xưa với một vẻ cổ kính, trang nghiêm ẩn nấp dưới những tán cây cổ thụ. Phong cảnh tĩnh mịch, ai bước tới đây cũng như cảm thấy sự thiêng liêng của nơi thờ tự, lòng sùng bái càng tăng với sự tin tưởng ở sức huyền bí vô hình của Thầy.

Thầy là vị được thờ phụng tại dinh. Tiểu sử Thầy tới nay chưa ai biết cặn kẽ, tuy nhiên rất nhiều giai thoại về Thầy đã được lưu truyền. Hội Tam Quy, phụ trách việc phụng tự Thầy đã thu thập những câu chuyện truyền khẩu, ấn hành và phát cho khách trải hội.

Theo tài liệu này, Thầy sinh về thời chúa Nguyễn Phúc Ánh (vua Gia Long sau này) tại làng La Qua, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Thầy có Thím sánh đôi, Thím sinh tại làng Yén Nê cùng tỉnh.

Lúc thiếu thời, Thầy đã từng bút nghiên đèn sách, nhưng số Thầy lận đận về khoa cử, mấy khoa chẳng đậu, tuy học hành rất khá. Buồn vì cử nghiệp lảo đảo lợi danh, Thầy từ bỏ sách đèn, theo học đạo để giúp đời.

Suốt trong mấy năm sống ở đất Quảng, Thầy đem sự hiểu biết của mình ra cứu dân độ thế bằng cách chữa bệnh và dạy người theo lễ nghĩa.

Rồi một biến cố xảy đến. Vua Tự Đức đã đích thân về làng La Qua xử án và kết tội Thầy phải chịu Tam ban triều đình.

Trước dân làng và văn võ bá quan. Thầy và Thím đã dùng lụa điều biến thành rồng đỏ (1) bay về phương Nam lánh nạn. Rồng bay về đến Tam Tân (quận lỵ Hàm Tân ngày nay, ngó xuống thấy phong cảnh đẹp. Thầy cho rồng hạ xuống và sống ở nơi đây với dân làng cho đến khi qua đời.

Cũng như khi sống ở Quảng Nam, tại đây Thầy lại tiếp tục việc cứu giúp người đời và dốc lòng học đạo. Ngày nay, tại Hàm Tân dân chúng thường nhắc đến công ơn của Thầy: cứu người trong cơn hoạn nạn, cho thuốc men, giúp gạo trong năm rứt mùa và nhất là khuyến thiện dạy dân theo lành lánh ác.

Với công ơn ấy, dân chúng Tam Tân rất kính mến. Thầy và Thím, xưng hô gọi tôn là Thầy. Danh tiếng Thầy ngày càng vang, người người khắp nơi đều biết tìm đến để theo Thầy học đạo.

Để tránh vương vấn với đời, Thầy và Thím vào rừng sống ẩn dật trong một túp lều tranh do tự thầy cất lên, tháng ngày làm bạn với điều thú. Thầy đã cảm hoá được cả thú dữ lẫn chim rừng. Cầm thú mọi loài hàng ngày tới châu bái Thầy.

Tuy sống ẩn dật, nhưng khi dân chúng gặp tai ương, hoạn nạn, đã thấy Thầy xuất hiện giúp đỡ.

Thầy và Thím chết trong túp lều tranh ở khu rừng.

Khi nghe tin Thầy và Thím chết, dân chúng kéo nhau vào lo chôn cất. Lạ thay vào tới nơi, mọi người thấy voi đang châu chực bên

Thầy và Thím, chung quanh đủ các cầm thú chim muông, thấy đều u sầu buồn thảm.

Lạ lùng và kinh ngạc nhất, là không hiểu ai đã mang tới hai cỗ áo quan và đã tẩm liệm cả cho Thầy và Thím. Dân chúng đem chôn hai cỗ áo quan nơi Bàn Thông, và từ đó cứ mỗi năm hai lần, mọi người kéo nhau tới, lần thứ nhất vào ngày mùng năm tháng Giêng âm lịch để tảo mộ và lần thứ hai vào ngày 15 tháng 9 để làm giỗ.

Xưa kia, theo lời thuật trong tài liệu, khi dân chúng vào viếng mộ và làm giỗ, chim muông và cầm thú đã dọn dẹp quét tước sạch sẽ cả mộ lẫn Dinh Thầy. Thầy và Thím chết đi, dân chúng thương tiếc, nhưng có người cho rằng cả hai người vẫn còn sống và đã dời đi nơi khác, vì đây danh Thầy đã nổi, sợ đến tai nhà vua sẽ bị truy tầm.

Thương Thầy và Thím, dân làng Tam Tân họp nhau lập Dinh thờ cho đến ngày nay. Lúc đầu Dinh cất sơ sài bằng lá, nhưng dần được sửa sang trở nên đẹp đẽ nguy nga với nhiều đồ trang hoàng quý giá do khách thập phương cúng tiến.

Vua Tự Đức, qua đồn đại của dân chúng, phái người từ kinh đô về tận Tam Tam để dò xét tình hình. Sau khi thăm dò dư luận và tìm hiểu sự thật, sứ thần về tâu cùng nhà vua mọi sự việc liên quan tới vợ chồng Thầy, nhà vua cảm động, nghĩ tiếc một người có tài có đức, xoá bỏ án cũ lại sắc phong cho Thầy làm Chí đức tiên sinh, và Thím làm Chí đức nương nương.

Từ khi chết, Thầy thường thường về phù hộ cho dân Tam Tân được an cư lạc nghiệp. Nhớ ơn Thầy, hàng năm nhân dân đã làm giỗ Thầy rất lớn, và ngày giỗ đã trở thành ngày hội Dinh Thầy.

Ngày giỗ Thầy được gọi là ngày hội Dinh Thầy hàng năm, chính thức cử hành vào hai ngày 15 và 16 tháng 9 âm lịch. Đây là một ngày lễ lớn tại Bình Tuy (Thuận Hải), và đã ăn sâu vào tập tục của người dân địa phương. Tới ngày hội, họ kéo nhau đi dự giỗ Thầy.

Tuy ngày lễ chính thức vào hai ngày nói trên, song khách thập phương từ các nơi đã chuẩn bị tới dự lễ từ hơn nửa tháng trước và sau ngày lễ, đến một tuần lễ sau còn đông khách tới hành hương. Trong hai ngày lễ, Hàm Tân trở nên náo nhiệt và nhộn nhịp, dân chúng từ khắp các tỉnh miền Trung cũng như miền Nam về dự ngày giỗ Thầy, xa từ Quảng Trị, Thừa Thiên hoặc lục tỉnh, gần từ Ninh Thuận, Phan Thiết, Long Khánh...

Tới dự giỗ Thầy, người người đều cầu nguyện và xin xăm (2).

Đọc đường tỉnh lộ Bình Tuy đi Hàm Tân dài 12 cây số, đường đá sỏi, gồ ghề lại xuyên qua một đoạn đường rừng nguy hiểm, xe cộ tấp nập suốt ngày, người kéo đi như nước, từng đoàn từng tốp. Dự giỗ Thầy xin xăm cầu nguyện khách hành hương lại cùng nhau tới viếng mộ Thầy.

Khách hành hương tới cúng Thầy mang theo đồ lễ đủ các loại: tiền bạc, vàng hương, heo, gà, vịt và các thứ hoa quả bánh trái.

Trong hai ngày giỗ Thầy, ngày đầu 15 tháng 9 là ngày cáo giỗ tức là ngày tiên thường, dân chúng nơi đây làm lễ cúng chay.

Ngày hôm sau là ngày cúng mặn. Dân làng sở tại tự mang đồ lễ tới cúng và khách hành hương từ các nơi tới cũng đặt đồ lễ cúng.

Hầu hết khách trảy hội, cúng lễ xong đều xin xăm, nhất là phụ nữ.

Xin xăm ở ngay chính diện đền Dinh, người xin xăm chen chúc quỳ lạy từ cửa vào. Tiếng xóc ống xăm vang đều đều.

Xin được lá xăm, ra bên ngoài, đã có hàng chục người đoán quẻ bàn giải.

Hội Dinh Thầy nhộn nhịp tưng bừng ở giữa một nơi hoang vắng, mà thường ngày rất ít người lai vãng tới, chứng tỏ lòng tin tưởng vô bờ của dân chúng đối với Thầy.

Hội Dinh Thầy không có cổ tục, trò vui gì, nhưng khách trẩy hội đã vui với lòng thành của mình và đến được Dinh Thầy ai nấy đều tỏ sự hân hoan.

(1) Câu chuyện có vẻ hoang đường, nhưng chép lại chúng tôi xin ghi nguyên. Trong "Tin sớm" số 1520 đề ngày 20-11-1969 cũng nhắc lại sự tích này (bài khuyết danh)

(2) Que Xâm miền Bắc gọi là Thẻ

Vùng Tây Nguyên

LỄ BỎ MẢ CỦA NGƯỜI GIARAI MTHUR

Người Giarai Mthur thuộc một nhóm người Giarai vừa khá lớn vừa khá đặc biệt của dân tộc Giarai. Địa bàn cư trú chính của người Giarai Mthur là huyện Krông Pa và phía nam huyện Ayun Pa (xã Ia Rbol) của tỉnh Gia Lai.

Nếu nhìn trên bản đồ, chúng ta sẽ thấy, người Giarai Mthur sống ở phía đông nam của tỉnh Gia Lai và cũng thuộc phía đông nam địa bàn cư trú của người Giarai. Nơi cư trú của người Giarai Mthur nằm gọn trong khu vực giáp ranh với hai nhóm dân tộc lớn cùng thuộc ngữ hệ Malayô - pôlinêdiêng; người Chăm ở phía đông. Điều khá đặc biệt là, cái tên Mthur (nghĩa là nghèo nàn) không chỉ là cái tên để chỉ một nhánh của người Giarai mà cũng là cái tên chỉ một nhánh người Êđê phía đông - người Êđê Mthur. Còn người Giarai Mthur ở giáp với người Chăm (như ở xã Đắc Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai) lại tự gọi mình là người Chăm Hroi.

Ngoài người Êđê Mthur ra, người Êđê Ktul, Êđê Mã Laiô và Êđê Kđrắc đều có rất nhiều nét tương đồng về văn hóa với người Giarai Mthur. Do đó, có thể nói, trong văn hóa truyền thống của người Giarai Mthur có nhiều sắc thái chung cho cả người Êđê và người Chăm Hroi. Ngay trong tang ma nói chung và lễ bỏ mả nói riêng của người Giarai Mthur, theo những kết quả điều tra nghiên cứu của chúng tôi, có không ít những yếu tố gần với người Êđê.

Theo quan niệm của người Giarai Mthur ở Đắc Bằng và Ia Rto, khi người ta chết thì hồn người chết (m'ngắt dêi) biến thành ma

(atâu). Sau khi làm lễ bỏ mả, hồn ma của người chết mới được đi tới thế giới của bà Jung, các hồn ma sinh sống và làm việc như những người sống, nghĩa là cùng ăn uống, lấy vợ, lấy chồng, ốm đau và chết. Sau khi chết, hồn ma biến thành con nhện (vak vai). Bà Jung thả con nhện lên mặt đất. Khi chết, nhện biến thành giọt sương (ia ngom) rồi tan vào đất. Bà Jung lấy đất có thấm giọt sương đó làm ra người - rồi cho nhập vào những người phụ nữ có chửa. Khi người phụ nữ sinh con thì hồn ma lại trở về với kiếp người.

Người Ê Đê cũng có những truyền thuyết và quan niệm tương tự về buôn làng tổ tiên (buôn Atao) do vợ chồng thần Bãng Bơ Dung, Bãng Bơ Đai cai quản. Vì thế, để cho hồn ma của người chết đến được với buôn làng của tổ tiên, người Giarai Mthur và các nhóm người Êđê phía đông đều có tục làm lễ bỏ mả cho người chết. Tập tục này đã có từ lâu và còn tồn tại cho đến tận hôm nay. Ngay trong các trường ca (khan) của người Giarai Mthur và người Êđê, có những đoạn nói về lễ bỏ mả thật sinh động. Ví dụ, trường ca Xing Nhã của người Êđê và Giarai mô tả việc Xing Nhã làm lễ bỏ mả cho cha mình như sau:

"Mãn mùa lúa. Vào một buổi sáng đẹp trời, sương trôn nắng. Xing Nhã sai nô lệ vào rừng chặt cây konia, chặt những cây gòn to nhất để dựng nhà mồ cho cha là Giarơ Kết ở gần núi Bolô. Tin ấy truyền đi buôn phía đông. Tin ấy lan sang làng phía tây. Từ người Bi Kơrông sống dọc bờ sông, tới người Mơnông cắm lông chim trên đầu ở bên bờ suối; tất cả đều nô nức mang rượu,thịt, chiêng trống đến mừng chàng Xing Nhã dựng nhà mồ cho cha".

Còn lễ bỏ mả cho Đăm Bi và Xinh Chơ Niếp được trường ca Xinh Chơ Niếp mô tả: "Về phần Chiêm Tư Mun, thì sau mấy mùa trắng lặn, trắng lên, sức khỏe của mẹ chàng đã phục, làn da đã trở lại như xưa. Một buổi tối đầy sao, nhiều gió, chàng gọi Chiêm Mơ Nga tới nhà bàn việc làm lễ bỏ mả cho Đăm Bi và Xinh Chơ Niếp. Sau đấy, họ đem rượu ra uống suốt mấy ngày liên tiếp bên đồi Lơ Mui. Mả Xinh Chơ Niếp và Đăm Bi làm chung một chỗ, xây chung một hướng. Cây nêu cao tận trời, khắc chạm tận gốc. Bốn phía mồ đều đeo tượng gỗ

lớn. Tượng ngồi, tượng đứng, trông rất linh thiêng. Trai gái ở buôn gần dắt bò, ở buôn xa đem rượu tới ăn lễ. Chiêng trống không ngừng, nhảy múa không ngớt. Âm vang, chấn động cả vách núi, lưng trời".

Mặc dầu không còn những lễ bỏ mả lớn của các tù trưởng lớn mà các trường ca mô tả, nhưng người Giarai hôm nay vẫn làm cho người chết những ngôi nhà mồ kút (boxát kut hay nok kut). Đồ sộ uy nghi và tổ chức lễ bỏ mả trọng thể, đông vui.

Như các nhóm Giarai khác, người Giarai Mthur vẫn giữ tục chôn chung và bỏ mả chung. Do đó, để tổ chức được lễ bỏ mả, trước đó cả tháng trời, các gia đình có người chết cùng dân làng đã phải bắt tay vào chuẩn bị. Mọi người phải lên rừng chặt gỗ đem về để các cột kút, kơlao, chạm khắc tượng người, tượng thú, phải chuẩn bị rượu, thịt, gạo nước cho lễ bỏ mả. Chỉ sau khi mọi thứ đã làm xong, lễ bỏ mả mới có thể tổ chức được.

Người Giarai Mthur thường chọn những ngày trăng sáng nhất (tuần thứ hai tức tuần trăng tròn của tháng) để bắt đầu làm lễ bỏ mả hay ăn bỏ mả (hoả lui boxát) như người Giarai thường gọi. Khi vầng trăng của ngày 14 đã nhô lên treo lơ lửng trên đỉnh các cây cột kút và kơlao của nhà mả (tức khoảng 10-11 giờ đêm) các gia đình có người thân phải làm lễ bỏ mả cùng cả dân làng tấp nập đi ra khu nhà mồ đã được dọn dẹp sạch sẽ để bắt đầu lễ hội bỏ mả của làng. Vì thế mà người Giarai Mthur gọi hôm đầu tiên của lễ bỏ mả là ngày vào nhà mả (mut boxát).

Trước khi cuộc vui của lễ hội bùng lên, người chủ của lễ (người đại diện cho gia đình có người chết được chôn đầu tiên ở khu nhà mả) đến bên ngôi nhà mồ mới, xụp trước bàn thờ (P'nang) đã bày sẵn rượu, thịt cúng và đọc bài cúng với những lời mở đầu như sau: lễ bỏ mả đến ngay sau lưng rồi. Từ nay, người sống ăn cơm trắng, còn ma thì ăn cơm đỏ, ăn hoa tím, hoa đỏ của các thần... Sau đấy, người chủ lễ mới bày tỏ tâm tư và nguyện vọng của những người sống: "xin ma đừng gọi, đừng lại gần, đừng thương yêu con cháu nữa. Từ nay,

chúng tôi sẽ không còn mang cơm, sẽ không còn mang nước cho ma nữa. Nếu muốn ăn thịt gì, xin ma hãy hỏi thần Trăng; nếu muốn ăn cá, ăn thịt, xin may hãy hỏi thần trên trời. Thôi, từ nay, thế là hết, như lá m' nang đã lìa cành như lá m' tư đã tàn úa".

Khi tế cúng vừa xong, thì lập tức, trong ánh lửa bập bùng của hàng chục đồng lửa và dưới ánh trăng mát dịu, tiếng cồng chiêng rộn rã nổi lên. Theo nhịp âm thanh cồng chiêng mọi người hòa vào đoàn múa diễu quanh ngôi nhà mồ nhấp nhô huyền ảo trong đêm. tiếng nhạc cồng chiêng của đêm bỏ mả, như một sức hút diệu kỳ, kéo tất cả dân làng, kéo bà con họ hàng ở buôn gần, buôn xa tới. Càng về khuya, tiếng cồng chiêng càng rộn rã, thôi thúc, các đồng lửa càng bùng to hơn, nhịp chân múa nhảy càng rộn rã hơn. Hầu như suốt cả đêm cho đến sáng, cả làng quây quần bên ngôi nhà mồ: ai múa nhảy cứ múa nhảy, ai đánh cồng chiêng cứ đánh; ai uống rượu cứ uống, ai mệt thì ngủ ngay bên những đồng lửa ấm áp để sáng hôm sau bước vào ngày hội chính của lễ bỏ mả - ngày vỡ (p'chăh) hay ngày ăn lớn (hoả prong).

Sáng hôm hoả prong, vào khoảng 6, 7 giờ sáng, các gia đình cùng chung làm lễ bỏ mả dắt trâu hoặc bò đến buộc quanh ngôi nhà mả; đem những ché rượu tới cột thành từng hàng dài bên nhà mả. Sau đây, những con vật bị giết đem thui và làm thịt. Thịt, xương trâu bò được chế biến ra thành nhiều loại thức ăn, nhiều món thức ăn: có loại dành riêng để chia cho những người chết được gọi là thịt tế lễ (m'nong dym), có loại để chia cho những người tới dự (chơnut m'nong). Khi thức ăn đã được chế biến xong, các bà, các chị nổi lửa đun nấu thức ăn rồi chia ra những chiếc mâm lá chuối được bày la liệt quanh ngôi nhà mồ.

Trong khi dân làng lo chuẩn bị cho bữa ăn lớn hay bữa cơm bỏ mả (hoả soi boxat), thì các gia đình có người chết đem mía (phun tbou) và chuối (phun a'toi) đến trồng bên cạnh nắm mộ, đem gói cơm và gói thịt cùng ché rượu và con gà nhỏ (ană mnu) đặt lên mộ rồi ngồi khóc lần cuối vĩnh biệt người chết. Để không khí hôm bỏ mả đỡ buồn,

dân làng và khách các nơi tới đánh công chiêng, múa nhảy thành đoàn đi quanh nhà mả. Đến quá trưa, cả khu nhà mả thật sự đã thành một bữa ăn cộng cảm lớn. Từng tốp, từng tốp ngồi quây quần bên các mâm cơm (mâm bằng lá chuối) cạnh những ché rượu cần vừa ăn uống vừa trò chuyện vui vẻ. Các bà, các cô cũng đem phần cơm, thịt và rượu vào nhà mả để những người trong các gia đình có người chết ăn uống và tâm sự lần cuối với người thân đã khuất của gia đình mình.

Lúc bữa cơm cộng cảm kết thúc cũng là lúc người chủ lễ đến bên bàn thờ đọc lời cúng bỏ mả với nội dung như sau: "Xin ma đừng gọi, đừng lại gần, đừng thương yêu con cháu của ma nữa. Chúng tôi đã làm nhà mồ rồi, đã tạc những cột kút, cột klao, đã vẽ những hình vẽ bằng máu trâu, máu bò rồi. Ché rượu cúng đã đặt xuống mà rồi, con gà con đã được thả rồi. Chúng tôi đã bỏ ma rồi". Đợi cho người chủ lễ đọc lời khấn xong, mọi người vào nhà mả đưa những người góa ra sông tắm, chải đầu, mặc áo váy, khó mới cho họ rồi đưa họ về khu nhà mồ đang rộn ràng tiếng công chiêng và nhịp chân múa nhảy. Ai nấy đều vui vẻ, hồ hởi mời, kéo những người góa vào vòng múa của dân làng.

Lúc này, những người góa không còn xõa tóc, không còn mặc khổ, váy bản rách của thời kỳ để tang nữa. Lúc này họ đã mặc lên người những bộ quần áo lễ hội mới, đã nở nụ cười trên môi. Khi những người góa nhập vào đoàn nhảy múa của dân làng là lúc họ đã được giải phóng, đã không còn phải ràng buộc gì với người đã chết nữa. Từ nay, họ được sống cuộc sống bình thường như mọi người, nghĩa là được đi ăn uống vui chơi ở các lễ hội, được quyền tái giá nếu họ muốn. Nước sông đã rửa sạch những năm tháng chịu tang trên người họ, lễ cúng cuối cùng đã cắt đứt mọi quan hệ giữa họ và những người chết. Còn những hồn ma của người chết thì, sau lễ cúng cuối cùng, đã được con gà con đưa về buôn làng tổ tiên bắt đầu một cuộc sống mới - cuộc sống của những hồn ma để chu kỳ tiếp theo sẽ lại trở về làm người.

Sau những vòng múa tung bưng sôi nổi giữa dân làng và những người góa, lễ bỏ mả coi như đã kết thúc và mọi người ai nấy về nhà nấy, bỏ lại phía sau ngôi nhà mả xinh đẹp mà mình vừa làm xong cho thời gian và thiên nhiên hủy hoại. Trước khi ra về, mọi người bốc thóc ném lên mái nhà mồ rồi tranh nhau cướp lấy một số hạt thóc từ mái nhà mồ rơi xuống đem về để được phúc và để mùa tới làm ăn thịnh vượng. Khi mọi người ném thóc lên mái nhà mồ, ông chủ lễ nói lời cuối cùng tuyên bố (p'thao) bỏ mả: Thế là xong hết tất cả rồi. Gia đình và dân làng đã bỏ mả rồi. *Từ nay chúng tôi không còn dính líu gì với nhà mả nữa. Từ nay, nếu xảy ra chuyện gì không hay, không tốt với nhà mả thì cũng đành vậy thôi vì chúng tôi không còn gì dính líu nữa.*

Mặc dầu các nghi lễ đã chấm dứt, ngôi nhà mồ đã bị bỏ và các hồn ma đã ra đi, những hội lễ bỏ mả còn tiếp tục thêm một ngày nữa tại các gia đình của những người chết vào ngày hôm sau. Hôm đó, bà con họ hàng tới thăm hỏi, ăn uống, vui chơi cùng các gia đình tại nhà họ chứ không ra nhà mả nữa. Thức ăn còn gì, gia chủ đem hết ra đãi khách. Vì thế ngày cuối cùng này của lễ bỏ mả được gọi là ngày rửa nồi (sạch go).

LỄ BỎ MẢ CỦA NGƯỜI BANA KONKODEH

Người Bana Konkodeh sống chủ yếu ở các huyện An Khê, Công Chơro và Kbang của tỉnh Gia Lai và thuộc một trong những nhóm chính của dân tộc Bana. Địa bàn cư trú của người Bana Konkodeh thường nằm xen kẽ với những khu vực của người Bana Tơ Lô và Bana Bơ Năm. Phải chăng vì thế mà nhóm người Bana này có tên là Konkodeh (theo tiếng Bana Konkodeh có hai nghĩa: người ở vùng giữa và người mới đến). Vì vậy, trong đời sống văn hóa nói chung và trong các nghi thức lễ bỏ mả của người Bana Konkodeh vừa có những nét chung với người Bana Tơ Lô, vừa có nhiều điểm gần với người Bana Bơ Năm.

Người Bana Konkodeh gọi lễ hội bỏ mả là vào hội nhà mả (mơt bơxát) hay vào hội bỏ mả (mơt bruh bơxát) và tổ chức lễ hội này rất trọng thể và lớn. Nếu tính số ngày thực sự mang tính lễ hội thì lễ bỏ mả của họ kéo dài nhiều ngày nhất so với của các nhóm khác. Cho đến nay người Bana Konkodeh ở một số nơi, như ở xã Gia Hội (huyện An Khê) và xã Đak T'bang (huyện Kông Chơro), vẫn còn làm đủ các bước của lễ bỏ mả theo truyền thống, nghĩa là tổ chức lễ bỏ mả trong năm ngày.

Việc đầu tiên của lễ bỏ mả của người Bana Konkodeh bắt đầu bằng nghi lễ cầu xin hồn ma người chết cho dựng nhà mồ mới và sau đó mọi người bắt tay vào dọn dẹp khu nhà mả cũ để chuẩn bị dựng nhà mả mới. Vì thế mà ngày đầu tiên này của lễ bỏ mả được người Bana Konkodeh gọi là ngày cuộc dọn (anăh choh cham). Tuy công việc chính của ngày choh cham đơn giản chỉ là cuộc dọn khu nhà mả cũ, nhưng tính chất của nghi lễ lại rất quan trọng: báo cho hồn ma biết là những người sống chuẩn bị làm lễ bỏ mả.

Sau khi đã làm thịt một con heo, người chủ (bơngai noh) lấy gan, lưỡi, tim, da bụng và cổ họng của con vật xâu thành một xâu, lấy rượu ở ghè ra cho vào ống tre dùng để đựng rượu (ding kham) đó ra nhà mả làm lễ cúng. Ông chủ (có thể là chủ nhà, có thể là vị già làng) đổ rượu vào xâu rượu cho thấm xuống đầu nấm mộ và đọc lời cúng (quai hoặc somăh). Ngày đây, tôi đem cho ma thịt heo và rượu để báo cho ma biết: hôm nay chúng tôi làm nhà mồ cho ma lần cuối cùng. Thế là hết rồi nhé, từ nay ma đừng quấy rầy gia đình nữa. Theo bước người chủ, dân làng đem công chiêng ra đánh bài chiêng ma (chiêng atâu) và cùng nhau từ nhà ra khu nghĩa địa. Khi ông chủ cúng xong, mỗi người một tay giúp gia đình dọn dẹp khu mộ và chuẩn bị mọi thứ để ngày hôm sau dọn nhà mả mới cho ma. Những lúc nghỉ, mọi người cùng bà con, thân nhân của người chết ăn uống, trò chuyện.

Ngày hôm sau, tức ngày làm nhà mả (anăr pơm bơxát) dân làng cùng gia đình hoặc những gia đình có người chết (nếu năm đó có nhiều nhà làm lễ bỏ mả) ra nghĩa địa dựng nhà mả mới cho người chết. Sau cả một ngày trời làm việc mệt nhọc, mọi người ngồi quây quần bên ngôi nhà mả mới ăn uống, trò chuyện và vui chơi cho tới tận khuya mới về. Đến thời điểm này thì ngôi nhà mả mới đã xong, công việc còn lại là lễ bỏ mả và bỏ ma. Do đó, có thể nói hai ngày đầu, tuy cũng là những ngày của lễ hội bỏ mả, chỉ là những ngày chuẩn bị thôi. Chứ lễ bỏ mả, đúng với nghĩa của nó, chỉ thực sự từ ngày hôm thứ ba. Không phải ngẫu nhiên mà người Bana Konkơđeh gọi ngày thứ ba của lễ bỏ mả là ngày vào lễ nhà mả (anăr mốt bơxát).

Vào ngày mốt bơxát, sau khi đã thịt heo xong, gia đình cùng dân làng đem rượu, thịt tới khu nhà mả ăn uống chia tay (hơ pong) với người chết. Trước khi ăn uống, vui chơi, gia đình đem đồ chia vào nhà mả mới cho người chết và khóc lần cuối cùng vĩnh biệt người thân đã khuất. Đồ chia hay đồ cho (ăn đăm) gồm các vật dụng mà người chết thường hay dùng.

Để người chết tiếp tục sống ở thế giới khác, người nhà còn đem cho người chết các loại cây trồng như: ngô (bò), chuối (pít), mía (ktao),

lúa (ba)... Trong khi gia đình chia của, khóc vĩnh biệt người chết, thì gia chủ dùng thịt, rượu làm lễ cúng. Đồ dùng và nghi thức cúng như hôm choh cham và đọc lời cúng có nội dung như sau: Này chúng tôi bỏ mả đây, làm mọi thứ cho ma đây. Xin ma đừng ghét bỏ, đừng làm hại chúng tôi. Sau lễ cúng là nghi thức đi vòng quanh nhà mả (grong boxát).

Đội hình đám rước grong boxát của người Bana Konkodeh thật trang nghiêm và đông đủ các thể loại nghệ thuật trình diễn: đi trước là hai người đeo mặt nạ (brêm), tiếp sau là tốp múa (soang) của phụ nữ, rồi đến 6 người đàn ông khiêng và đánh chiếc trống lớn (sogor) có trang trí cột hoa (pah pông) và sau cùng là một đoàn dài các nhạc công nam đánh công chiêng, lục lạc và chập choẽ.

Dàn công chiêng (chinh chêng, chêng là công có núm, chinh - công không núm) của người Bana Konkodeh được dùng trong lễ bỏ mả và các lễ hội khác gồm 16 chiếc được xếp thứ tự theo hàng dọc như sau: Chêng jơng, chêng pông, chêng pết tih, chêng pết pơlao, chêng pết tăng, chêng pết tăng lây, chinh đôn, chinh lơng, chinh dol, chinh del, chinh konpơm, chinh kon dol, chinh kon del. Từng chiếc chêng và chinh đều có tên gọi: chêng cha (chêng jơng), chêng mẹ (chêng pông), chêng anh, chêng chị, chêng em... Do đó, cả dàn chinh chêng hợp lại như cả một gia đình đoàn tụ, thuận hoà.

Cuộc vui, ăn uống chia tay (hơpong) với người chết thật đông đủ, thật vui và thật lưu luyến. Mọi người ở lại bên ngôi nhà mả với người chết cho đến tận đêm khuya. Càng về khuya, các đồng lửa càng rực sáng và cuộc vui càng đông người, càng sôi động. Chỉ khi các đồng lửa tàn hẳn, mọi người mới về nhà nghỉ một chút (thậm chí có người chủ yếu là thanh niên nam nữ nghỉ qua đêm luôn tại khu nhà mả) để hôm sau còn tham gia vào ngày quan trọng nhất của lễ bỏ mả - ngày bỏ (anăr tuk).

Tờ mờ sáng ngày hôm sau làm lễ bỏ, trâu hoặc bò được dắt ra nhà rông của làng làm thịt. Vì con vật giết để làm lễ bỏ mả, nên

không có cột (gân) buộc trâu bò như đối với các lễ hội khác của làng. Vào khoảng 11 giờ trưa, lúc này các con vật cúng đã được giết và làm thịt xong, gia đình đem đầu (kơ) đuôi (tiêng), một xâu thịt gồm gồm, lưỡi, tim, da bụng, cổ họng của con vật và một ống rượu (ding kram) ra nhà mả cúng và khóc lần cuối cùng với người chết (moi dung rông).

Tới nhà mả, gia đình và người nhà mả khóc vĩnh biệt người chết, còn gia chủ thì làm lễ cúng. Lễ cúng hôm bỏ này cũng giống lễ cúng của các hôm trước, chỉ nội dung lời cúng là khác: Hôm nay con đã cúng cho cha một con trâu, một con bò, một con dê, một con heo, một con gà, và rượu đây. Con đã đem cúng cho cha tất cả mọi thứ rồi. Từ nay, xin cha đừng ghét, đừng quấy phá chúng con để chúng con làm ăn ngày càng khá hơn, tốt hơn. Trong khi gia đình làm lễ cúng và khóc người chết, thì bà con, dân làng đánh cồng chiêng, nhảy múa vui chơi ở bên ngoài nhà mả.

Đợi cho gia đình nhà người chết làm xong mọi nghi thức cuối cùng để bỏ ma, mọi người đưa các thành viên trong gia đình người chết trở về nhà rông của làng để ăn uống, vui chơi. Từ thời điểm này trở đi, mọi ràng buộc giữa người sống và người chết đã cắt đứt, người sống hoàn toàn được giải phóng và lại sống một cuộc sống bình thường như mọi người chứ không phải kiêng kỵ gì nữa. Đến lúc này, có thể nói, lễ bỏ mả đã được làm xong. Thế nhưng, gia đình của người chết vẫn còn phải tiếp tục làm cho xong một số công việc có liên quan tới lễ bỏ mả: sửa soạn cơm rượu đãi những người làm và làm lễ tạ ơn các thần, rửa sạch nồi niêu. Hai công việc trên chiếm trọn hai ngày liên tục sau hôm làm lễ bỏ mả.

Ngày đầu tiên sau ngày lễ bỏ, tức ngày thứ năm của lễ bỏ mả là ngày đãi những người làm giúp. Nói là làm giúp tức là nói tới tất cả mọi người trong làng, vì ai mà không góp sức, góp công vào những công việc của lễ bỏ mả. Vì thế, bữa tiệc chiêu đãi đó được tổ chức tại nhà rông của làng. Mọi người tới cùng ăn, cùng uống, cùng vui chơi và cùng trò chuyện với thân nhân của người quá cố. Mọi công việc của lễ bỏ mả đã xong, giờ đây họ ăn, uống thả sức, họ vui chơi hết mình.

Có lẽ chính vì thế mà ngày hôm đăi người làm giúp của lễ bỏ mả được người Bana Konkodeh gọi là ngày uống nhiều (anăr dak tong).

Chỉ ngày cuối cùng, tức ngày thứ sáu của lễ bỏ mả mới được tổ chức tại nhà của chủ, vì tính chất của nghi lễ chỉ gói gọn trong gia đình. Hôm đó, gia đình phải làm một lễ nhỏ để tạ ơn các thần đã giúp và phù hộ cho những ngày lễ bỏ mả. Vật cúng chỉ là một con gà và nơi cúng là bếp. Chủ nhà đem thịt gà và rượu ra bếp làm lễ và đọc lời cúng: *Hôm làm lễ bỏ mả, chúng tôi đã cầu xin các thần phù hộ cho khỏi xảy ra những chuyện không hay. Giờ đây mọi việc đều tốt đẹp, hôm nay, hôm cuối cùng, chúng tôi trả ơn các thần như đã hứa, mong các thần nhận lễ của chúng tôi. Cúng xong mọi người cùng uống rượu, vui chơi rồi cùng dọn dẹp nhà cửa, rửa nồi niêu.* Vì thế mà ngày cuối cùng của lễ bỏ mả được người Bana Konkodeh gọi là ngày rửa nồi (anăr go hay glang go).

Đây là lễ bỏ mả đầy đủ. Thế nhưng, có những lúc, những nơi, do hoàn cảnh kinh tế có hạn mà lễ bỏ mả của người Bana Konkodeh chỉ kéo dài có bốn hôm; hai ngày đầu (ngày cuối dọn và ngày dựng nhà mả) dồn vào thành một ngày gọi là ngày làm nhà mả (anăr mốt) và ngày bỏ mả (anăr tuk) không thay đổi, còn hai ngày cuối (ngày đăi người giúp và ngày rửa nồi) co vào một ngày của ngày rửa nồi (anăr xlăh go).

Dù có kéo dài ra 6 ngày hoặc thu gọn chỉ còn 4 ngày bao giờ lễ bỏ mả của người Bana Konkodeh cũng phải có ba khâu, hay ba bước chính: 1) phá bỏ nhà mả cũ, làm nhà mả mới; 2) bỏ ma hay bỏ mả; 3) gia đình của người chết được giải phóng và nhập vào cuộc sống bình thường của dân làng.

LỄ ĂN CƠM MỚI

Các dân tộc ít người ở Tây Nguyên, nhìn chung theo đa thần giáo. Với tâm hồn thuần phác còn in đậm dấu ấn của tư duy con người thời nguyên thủy, họ cho rằng các vị thần linh, từ các vị thần lớn giữ chức năng cai quản đến các vị thần nhỏ hơn cũng đều có tình cảm như con người, cũng vui buồn, giận ghét, yêu thương... Cúng thần nhiều lễ vật, và nhất là tấm lòng trung thành, thì sẽ nhận lại sự giúp đỡ, chở che, ủng hộ, bênh vực tương ứng.

Trong các thần (Yang) được tôn thờ, thì thần lúa được tôn trọng không kém thần nước, thần núi, thần cây. Do đó, nương rẫy là nơi thiêng liêng, hạt lúa sinh ra từ nương rẫy là sản phẩm được các thần ban phát để nuôi sống con người.

Hàng năm, sau khi thu hoạch, người ta tổ chức lễ ăn cơm mới, vừa để tạ ơn thần, vừa để vui mừng chung hưởng kết quả của một quá trình lao động nhọc nhằn, vất vả. Tuy cách tổ chức cùng vài nghi thức tiến hành của từng tộc người có những nét khác nhau, nhưng đều mang chung một ý nghĩa : tạ ơn thần sau khi kết thúc một chu kỳ sản xuất chính của năm.

Ở người Mạ, lễ mừng thu hoạch xong (Nhu R'he) là lễ hội lớn nhất của năm ở trong buôn, và thường kéo dài 7 ngày. Lễ ăn cơm mới của người Êđê (Hma Ngát) cũng có ý nghĩa tương tự như lễ cúng Mpan Bar của người M'nông sau mùa lúa về kho không chỉ đơn thuần là việc lao động cụ thể, mà coi như một cách "thu hồn lúa về nhà", và "kho chứa lúa là nơi trú ngụ của hồn lúa", một "chỗ thiêng liêng trong gia đình". Cũng chỉ từ sau lễ cúng này, mọi kiêng kỵ

trong thư hoạch mùa mới chằm dứt. Trong khi đó lễ ăn cơm mới (Samók) của người Bana diễn ra trong 3 ngày, khi bắt đầu thu hoạch, để rồi tiếp đến có lễ Sơmăh Kek khi đi vào suốt lúa đại trà, sau hết đến lễ đóng cửa kho (Sơmăh Teng Amăng) khi gùi lúa cuối cùng được về kho.

Số người Bana theo đạo Thiên Chúa, tuy không cúng bái vẫn giết heo, gà, dê trong lễ cúng cơm mới, còn những người Giarai theo đạo Tin Lành thì chỉ bỏ tục uống rượu, không cúng thần mà tạ ơn Chúa.

Giống như người Kinh ăn tết Nguyên đán, ở các dân tộc vùng Tây Nguyên sau mùa thu hoạch, cũng trùng vào dịp cuối năm âm lịch, tổ chức lễ ăn cơm mới. Có điều là cách tổ chức không diễn ra đồng loạt, mà tuần tự hết nhà này sang nhà khác trong buôn làng theo một trật tự đã thoả thuận trước. Việc tổ chức lễ ăn mừng lớn hay nhỏ là tùy thuộc vào khả năng thu hoạch nhiều hay ít của từng gia đình, và cũng tùy theo đó mà thời gian có thể kéo dài một hay nhiều ngày. Đây cũng là dịp gia chủ mời bà con, họ hàng, bạn bè các buôn lân cận cùng vui chơi, ăn uống. Nhà nào có đông khách coi như là niềm vinh dự. Vì thế, ngoài việc cúng thần, hồn lúa và tổ tiên cùng với việc cầu mong sức khoẻ cho gia đình, người ta đánh cồng, chiêng, trống, vui chơi ca hát suốt nhiều ngày đêm liền.

Lễ ăn cơm mới của người Êđê diễn ra như sau:

Khi lúa trên rẫy đã được gùi về đổ đầy các kho để lúa (Sang mđiê), gia chủ bắt tay vào việc tổ chức lễ cúng cơm mới. Lễ không tổ chức cho toàn buôn một lúc, mà lần lượt từng nhà. Phụ nữ lo việc bếp núc, nấu nướng. Đàn ông thì lo rượu cần, chuẩn bị heo, gà để giết thịt, vào rừng chặt cây, đẽo cột gong (cột để buộc ché rượu cần trong lễ). Khách mời, họ hàng từ các buôn xa gần được báo. Con trai lo chặt củi, con gái lo giã gạo; tiếng chày trong buôn vọng lên từ sáng sớm đến lúc ông mặt trời đi ngủ. Đám trẻ con háo hức chơi đùa, hoặc vây quanh các bà già đang soạn từ các gùi dliêng lớn những áo, váy, khố

đẹp, những tấm chắn đen, đỏ rực rỡ dùng cho ngày lễ. Nếu gia chủ là trưởng tộc, thì họ hàng trong buôn phải mang thêm đồ cúng đến đóng góp.

Mọi việc đã chuẩn bị đầy đủ. Cột gong đã dựng, các ché rượu đã buộc vào dây, chiêng Ana, chiêng Sar đã treo lên xà nhà. Nước từ suối đã đem về đổ đầy các nồi năm, nồi mười. Heo đã mổ, gà đã thui, các lễ vật đã bày ra ở sàn nhà.

Thầy cúng trong bộ lễ phục chỉnh tề bước ra, hút rượu cần vào một cái bát hoà với tiết heo, trân trọng mời nữ chủ nhân (cao tuổi nhất) ngồi trước mâm, chân đặt lên lưôi rìu nhận lễ. Tiếng chiêng với nhịp điệu vừa trầm hùng, vừa náo nức nổi lên. Thầy cúng đọc lời khẩn nguyện tỏ lòng biết ơn các thần:

"Ở Yang phía đông, Ở Yang phía tây, Ở Yang mây, Yang đất, Yang mưa, Yang núi... Nay lúa đã suốt về, heo đực đã mổ, rượu đã đầy ché... Xin mời các Yang hãy cầm cần rượu, ăn miếng thịt heo, bát cơm mới đầu mùa. Mong Yang cho mùa sau lúa ngoài rẫy sai bông, mẩy hạt, đến kỳ thu hoạch đầy gùi, ngập kho..."

Khẩn xong, thầy đi vẩy rượu chúc phúc nơi bếp lửa, dàn chiêng, cầu thang, kho lúa. Tiếp theo phần nghi lễ, bắt đầu cuộc tiệc vui. Ông bà, cha mẹ trong buôn, khách khứa xa gần, bạn bè ăn uống no say, tự nhiên, thoải mái.

Người nữ chủ nhà được mời vít cần rượu đầu tiên, rồi lần lượt người già, người trẻ, trong họ trước, trong buôn sau... Mọi người vừa ăn uống, vừa vui chơi, ca hát cho đến khi ai không thích nữa thì về. Người ở lại được mời nối tay trên cần rượu, nghe chiêng, nghe hát Aday (một loại dân ca trữ tình) giải bày tâm sự. Khách đến dự lễ còn được gia chủ trao tay mỗi người một gói nhỏ thức ăn khi ra về, như để cùng chia đều sự may mắn cho mọi bếp.

Về khuya, một ông già từng trải và giỏi giang, được mời kể Khan-khúc tráng ca truyền thống của người Êđê. Cả người kể và

người nghe như chìm đắm trong không khí cổ xưa của những bản anh hùng ca trác tuyệt với hình ảnh những dũng sĩ như Đăm San, Đăm Di, mà những chiến công của họ mãi mãi là niềm tự hào của bộ tộc.

Giọng kể của nghệ nhân khi trầm hùng như dòng sông chảy bên vách núi, lúc dồn dập, ồ ạt như băng qua thác ghềnh hiểm trở khi thâm thì như gió thoảng, lúc nhẹ nhàng như tiếng lá rơi giữa rừng khuya.

Cứ thế, lễ ăn cơm mới kéo dài từ nhà này sang nhà khác, suốt tháng chạp sang tháng giêng. Lễ ăn cơm mới của người Êđê mang đậm nét dấu ấn của tục "ăn năm, uống tháng", nhân hạ trong không khí mùa xuân núi rừng. Họ vui say thoả thích, ca hát thâu đêm, để rồi sau đó lại hăng hái chuẩn bị cho mùa trồng tủa mới với nhiều hy vọng mới.

HỘI ĐUA VOI

Với đồng bào các tộc dọc theo dãy Trường Sơn, voi là vật quý hiếm nhất, là hiện thân của sức mạnh và sự giàu có của mỗi gia đình, mỗi buôn làng. Từ một giống vật hoang dã, khi được bắt về và thuần dưỡng, voi trở thành người bạn thân thiết với con người trong đời sống hàng ngày: vận chuyển, đi lại, làm rẫy, kéo gỗ, làm thủy lợi...

Voi là loài vật có thân hình to lớn, nhưng cũng là con vật thông minh và giàu tình nghĩa nhất trong quần thể động vật hoang dã. Sử sách xưa đã từng ghi lại nhiều mẩu chuyện về đức tính này của voi đối với người. Chuyện hai voi chiến của hai bà Trưng đã rử nhau về bên đông Hát, nơi hai bà tự tử, rồi nhịn ăn cho đến chết.

Đền thờ Voi Phục (Hà Nội) là nơi ghi lại sự tích này. Cảm động biết bao khi giữa pháp trường, con voi không chịu dầy nữ tướng Bùi Thị Xuân - người chủ của mình - đã bị Gia Long khép vào tội hình. Bà phải gọi nó, vỗ về: "Mi hãy giết ta, nếu không mi sẽ chết oan, ta tha tội cho mi". Con voi chiến cúi đầu, cong vòi, bái bà ba cái, nước mắt ràn rụa, rồi dùng vòi quấn bà tung lên cao, đưa cặp ngà nhọn đón chủ, để bà chỉ đau một lần khi chết. Sau đó, voi tìm cách phá xích chạy vào rừng sâu. Chuyện những con voi chiến trong mũi tiến công đánh đồn Ngọc Hồi của quân Tây Sơn dưới sự chủ huy của đô đốc Đặng Tiến Đông năm Ất Dậu (1789); chuyện con voi già của vua Hàm Nghi phá xích chạy vào rừng nhịn ăn cho đến chết, khi vua bị bắt v.v... là những hình ảnh đẹp về lòng trung nghĩa của con vật này.

Nhìn chung trong cả nước, voi tập trung nhiều nhất ở tỉnh Đắc Lắc (hơn 400 con voi nhà), trong đó huyện Ea Súp có đàn voi đông

nhất. Bản Đôn thuộc huyện Ea Súp, nơi quy tụ nhiều tộc người M'ông, Êđê, Lào... không những nổi tiếng với đàn voi nhà hàng trăm con, mà còn là xứ sở của nghề săn bắt và nuôi dạy voi từ lâu đời.

Săn bắt voi là một nghề vô cùng lý thú, nhưng đầy gian lao nguy hiểm, đòi hỏi sự thông minh, lòng dũng cảm tuyệt vời và sự phản ứng nhanh nhạy của nghề thợ săn trong mọi tình huống.

Hội đua voi thường diễn ra vào mùa xuân, cụ thể hơn vào dịp tháng ba âm lịch, đó là tháng đẹp nhất trong năm ở đây: trời nắng dịu, đất rừng khô ráo, dọc bên các bờ sông, bờ suối, các loại hoa rừng đua nhau khoe sắc, trắng, vàng, tím, hồng... Người Tây Nguyên thường ví von đó là mùa con ong đi lấy mật, mùa con voi xuống sông uống nước; mùa em đi phát rẫy làm nương; anh vào rừng đặt bẫy gài chông.

Để chuẩn bị cho ngày hội, từ vài tháng trước đó, những chàng trai trong buôn cũng như những mợgát (người quản tượng) đưa voi đến những cụm rừng có nhiều cây cỏ làm thức ăn cho voi để chúng được ăn uống no nê. Họ còn bồi dưỡng thêm chuối chín, đu đủ chín, mía cây, bắp ngô, khoai lang, cám gạo và hầu như không bắt voi phải làm những việc nặng nhọc để giữ sức.

Đến ngày hội, những đàn voi từ các buôn làng xa gần nườm nượp kéo về buôn Đôn, tập trung ở một số bãi, hoặc cánh rừng thưa ven sông Sêrêpôc. Cùng với những đàn voi, dân chúng khắp nơi đổ về dự hội với những bộ áo quần màu sắc rực rỡ.

Bãi đua là một dải đất tương đối bằng phẳng (thường là khu rừng bằng, ít cây to) bề ngang đủ để 10 con voi giăng hàng đi một lúc, bề dài từ một đến hai kilômét.

Một hồi tù và rúc lên, đàn voi dưới sự điều khiển của những chàng mợgát lần lượt tiến vào khoảng đất bằng, dàn thành hàng ngang ngay ngắn. Nhiều con rống vang, như để báo hiệu rằng chúng sắp bước vào một cuộc thi tài quan trọng. Theo lệnh điều khiển, từng

tốp voi đi vào đứng ở tuyến xuất phát. Con đầu đàn bước lên phía trước, trong tư thế uy nghi, hai chân trước đứng thẳng, ngẩng cao, quay cái vòi mấy vòng rồi cúi đầu chào khán giả hai bên, xong lại lùi vào vị trí cũ. Tiếng hoan hô cùng những tràng vỗ tay cổ vũ vang dậy, trong khi tiếng chiêng, tiếng trống dống lên từng hồi rộn rã như thúc, như giục. Không khí trường đua lúc này lặng im, căng thẳng, mọi người hồi hộp chờ đợi. Trên mỗi con voi có hai chàng mớгат đứng mãnh, trong bộ trang phục sắc sỡ kiểu tướng lĩnh ngày xưa đang trong tư thế sẵn sàng chờ lệnh. Một tiếng tù và rúc to báo lệnh xuất phát.

Những chiếc chân voi to như cây cột nhà, thường ngày nhấc lên từng bước ung dung, uể oải, thẳng tuột, đột nhiên bật lên như những chiếc lò xo phóng về phía trước trong tiếng hò reo, la hét của khán giả cùng tiếng chiêng, tiếng trống âm vang cả núi rừng. Chàng mớгат ngồi phía trước đầu voi cúi rạp mình, ngẩng đầu quan sát và điều khiển voi bằng một thanh sắt nhọn dài độ một mét gọi là kreo (tiếng M'ông là gậy điều khiển) dùng để đâm mạnh vào da, thúc voi tăng tốc độ, còn anh chàng mớгат thứ hai ngồi ở phía sau thì dùng chiếc búa gỗ kộc nện mạnh vào mông voi để voi chạy nhanh và thẳng đường. Trên đường đua, bụi đất, lá cây khô bốc lên, tiếng gió rít, tiếng cành lá bị va quật xen lẫn với tiếng rậm rịch của những bước chân voi...

Khi bóng dáng chàng mớгат ngồi trên lưng chú voi đi đầu vừa xuất hiện từ xa trong vòng quay trở về đích, thì tiếng hò của khán giả vang lên như sấm. Tiếng trống, tiếng chiêng giục giã liên hồi. Tiếp theo là tiếng hoan hô những người thắng cuộc. Những chú voi được giải, gờ cao chiếc vòi vẫy chào mọi người, rồi ngoan ngoãn bước đi ung dung, đôi tai phe phẩy, mắt lim dim đưa vòi nhận những khúc mía màu tím hay ống đường của bà con các nơi mang đến ủng hộ.

Cuộc đua voi kết thúc, những chú voi dự thi lần lượt trở lại các buôn làng xa xôi, mang theo tiếng hát, lời ca và không khí rộn ràng của ngày hội, khi về buôn làng, lại một lần nữa được dân chúng kéo

nhau ra tận đầu buôn để hân hoả chào đón, thưởng quà như những người chiến thắng. Thường thường những con voi thắng cuộc vẫn thuộc về buôn Đôn, một buôn của người M'nông có nhiều voi nhất và có truyền thống chăm sóc, huấn luyện voi giỏi nhất trong vùng.

Ngày hội đua voi là ngày vui lớn ở Tây Nguyên, nó phản ánh tinh thần thượng võ của người M'nông, một dân tộc giàu đức tính dũng cảm, đã từng quen với tốc độ, từng đối diện với bao tình huống hiểm nguy căng thẳng trong những cuộc săn bắt voi rừng. Chính cái khung cảnh hùng vĩ của thiên nhiên Tây Nguyên - nơi diễn ra cuộc đua đặc sắc - đã làm tăng lên bội phần chất hùng tráng của ngày hội cổ truyền của họ.

Vùng Nam Bộ

LỄ HỘI CHÙA BÀ

Chùa Bà Thiên Hậu còn được gọi là Chùa Bà (Chợ Lớn) của người Hoa, tọa lạc tại 710 đường Nguyễn Trãi, quận 5, T.P Hồ Chí Minh. Bà con người Hoa còn gọi là Phò Miếu, tên chữ Hán là Thiên Hậu miếu.

Chùa do nhóm người Hoa Quảng Đông rời bỏ quê hương sang lập nghiệp tại Việt Nam xây dựng vào khoảng thập niên 60 của thế kỷ XVIII, lúc đầu chỉ là một ngôi miếu và đã trải qua 5 lần trùng tu (theo thứ tự thời gian: 1800, 1842, 1890, 1916) mới có được quy mô bề thế như hiện tại. Chùa Bà Thiên Hậu là một trong các ngôi chùa lớn và đẹp nhất trong hơn 30 chùa Hoa ở T.P Hồ Chí Minh.

Chùa thờ nữ thần Thiên Hậu. Theo truyền thuyết được ghi ở tấm bia đá đặt ở chùa, Bà sinh vào thời Tống Kiến Long nguyên niên (Công nguyên 960), là con thứ 6 của gia đình họ Lâm ở huyện Bồ Điền, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Khi mới lọt lòng mẹ, bà đã toả ánh hào quang và hương thơm. Lớn lên, Bà thường cỡi thảm bay lượn trên biển và du ngoạn nhiều nơi. Đến đời Tống Ung Hy tứ niên (Công nguyên 987), năm 27 tuổi Bà từ giã cõi trần và hiển linh. Đời Nguyên, Bà được phong là Thiên Phi, đến đời Thanh, vua Khang Hy gia phong làm Thiên Hậu. Và danh hiệu Thiên Hậu tồn tại mãi cho đến nay.

Từ truyền thuyết dân gian đã chuyển hoá thành tín ngưỡng và Bà được những thế hệ sau hương khói, phụng thờ ở nhiều nơi. So những điều ghi ở bia đá nói trên với một số truyền thuyết về Bà ở các

chùa khác thì có ít nhiều khác biệt, nhưng tựu trung họ đều ca ngợi suy tôn Bà là một người phụ nữ đức hạnh có lòng hiếu thảo xả thân cứu người đời và khi chết trở thành hiển linh, được các triều đại phong kiến Trung Quốc phong tặng. Đề cao Bà Thiên Hậu, ngưỡng mộ và phụng thờ Bà như một vị hiển thánh, bà con người Hoa muốn thông qua tấm gương của Bà mà giáo dục cộng đồng của mình hãy học tập lòng hiếu thuận, đức nhân hậu của Bà, sống có đạo nghĩa.

Mặt khác, trên con đường vượt sóng gió biển khơi, đi về hướng nam tìm đất lập nghiệp đầy gian truân, họ luôn cầu nguyện Bà giúp đỡ, phù hộ và sau khi đã định cư, ổn định đời sống, sum họp đông vui, làm ăn phát đạt trên đất Việt Nam, quê hương thứ hai của họ, họ cùng nhau lập đền thờ để tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với Bà.

Trải qua nhiều năm tháng, chùa Bà Thiên Hậu đã giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần và tâm linh, không chỉ có người Hoa Quảng Đông, mà cả người Triều Châu, Phúc Kiến, người Hẹ. Nhiều người Việt cũng thường đến cúng bái ở chùa tham gia các lễ hội, ngày tết hàng năm với lòng thành kính chân tình, điều đó nói lên sự gần gũi về mặt tín ngưỡng, đồng thời cũng phản ánh tinh thần đoàn kết cộng đồng giữa Hoa và Việt đã được hình thành trong quá trình khai phá vùng đất mới.

Được xây dựng tương đối sớm so với nhiều chùa Hoa khác trong thành phố, trải qua nhiều lần trùng tu, chùa Bà Thiên Hậu vẫn giữ được phong cách của một chùa Hoa, từ cách bố trí mặt bằng, đường nét kiến trúc (cửa vào, mái ngói, nóc chùa) cho đến các tổ hợp điện thờ, hành lang, sân thiên tỉnh ... cùng nghệ thuật trang trí bên trong.

Chùa Bà Thiên Hậu được xây theo hình chữ quốc hay còn gọi là hình cái ấn - một kiểu kiến trúc mang đặc tính Trung Hoa... trên một diện tích khá rộng.

Ở tiền điện, bên trong hai cánh cửa có hai bia đá đặt sát tường, ghi lại truyền thuyết về Bà bằng chữ Hán và chữ quốc ngữ; bên phải

có bộ thờ tượng Phúc Đức chánh thần (tức Ông Bổn) bên trái thờ Môn quan Vương Tử (thần giữ cửa). Trên cửa, một bức tranh cao gần sát nóc miêu tả Bà đang bay lướt trên sóng nước giữa trùng khơi.

Ở nơi trung điện không trang thờ, mà chỉ đặt một bộ lư Phát lan mang niên hiệu Quang Tự thứ 12 trên một bàn đá. Một bên bộ lư là chiếc kiệu lớn sơn son thếp vàng và một là chiếc thuyền rồng Thuận phong thuyền (Biểu tượng của sự may mắn, an lành trên biển) cũng sơn son thếp vàng, có chạm hình nhân. (Xưa kia, kiệu và thuyền được khiêng đi trong đám rước, nay tục này đã bỏ).

Sân Thiên tỉnh (giếng trời) đã được các nhà kiến trúc tính toán bố trí khá chặt chẽ, hài hoà, vừa có đủ diện tích thoáng, rộng để thông gió, vừa đón nhận được ánh sáng tự nhiên đầy đủ, tạo cho bên trong chính điện một không khí trang nghiêm, u nhã của một kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng.

Chùa được xây dựng để thờ Bà Thiên Hậu, nên tượng Bà được đặt ở nơi trang nghiêm nhất của chính điện. Bên trên trang thờ, 3 tượng Bà đặt theo thứ tự từ lớn đến nhỏ thành một hàng thẳng, hai bên có 4 quân hầu. Phía bên trên điện thờ có khắc dòng chữ Hán Thiên hậu cung. Trước điện là một dãy bàn đá, nơi để vật cúng. Bên phải chính điện là trang thờ bà Kim Huệ, bên trái thờ bà Long Mẫu Nương Nương. Đặc biệt trong tủ kính còn lưu giữ một "tướng lệnh" do Ariès ký năm 1860 (chữ viết bị mờ trên giấy ố vàng) cấm binh sĩ Pháp và Y Pha Nho không được phá phách chùa. Chùa còn thờ một số nhân vật khác như Quan Đế, Địa Tạng và Thần Tài ở gian phụ nằm hai bên chính điện.

Ngoài những vật liệu xây dựng mang từ vùng nam Trung Quốc sang, ở chùa bà Thiên Hậu còn có nhiều tượng gốm nung với nghệ thuật thể hiện sắc sảo rút từ những đề tài lịch sử, trong các tiểu thuyết cổ Trung Quốc như Tam Quốc chí, Đông Chu liệt quốc v.v... Các nhóm tượng đất nung này được bố trí một cách hài hoà với các hình tượng thuộc đề tài cổ điển khác như tứ linh (long, lân, quy,

phụng), lưỡng long tranh châu, bái tổ vinh quy... Các mẫu vật trang trí bằng gốm màu được bố trí dọc trên các đường diềm mái ngói, trên nóc chùa rêu phong, tạo nên một vẻ đẹp đa dạng pha màu huyền thoại làm tăng thêm chất mỹ thuật cũng như nội dung tín ngưỡng của công trình.

Bên trong chùa, có thể nói là một sự phối hợp của nhiều bộ môn điêu khắc, trang trí, hội họa khá đa dạng và phong phú phục vụ cho mục đích tôn giáo và tín ngưỡng của người Hoa. Bên cạnh những tượng tròn được tạc bằng những nét tả thực chân phương, các phù điêu chiếm một vị trí quan trọng trong việc trang trí, từ các bao lơn, hoành phi, câu đối cho đến bậu cửa, vòm mái. Những bức chạm lộng và chạm nổi về đề tài chim muông, hoa trái xen lẫn với những đề tài huyền thoại vừa tạo nên không khí cổ kính trang nghiêm vừa hiện thực, thể hiện hoài bão ước vọng một cuộc sống thái bình thịnh vượng nơi mảnh đất mà những người Hoa di cư đã chọn làm quê hương thứ hai của họ.

*

Cũng như ở nhiều chùa Hoa khác, hằng ngày vẫn có người đi lễ chùa Bà, nhưng tập trung đông nhất ở đây là ngày sóc (mồng một) và ngày vọng (ngày rằm), đặc biệt là ngày rằm tháng giêng, rằm tháng mười và buổi cúng tất niên chiều 29 tháng chạp.

Lễ vía Bà Thiên Hậu (23-3) được xem là lễ hội lớn nhất hàng năm của chùa Bà trong đó số nữ bao giờ đi lễ cũng đông hơn nam giới nhiều lần. Lễ hội không chỉ thu hút người Việt và người Hoa ở trong quận và thành phố, mà còn có đông đảo người ở các tỉnh khác về dự.

Trước đây, lễ vía Bà thường kéo dài cả tuần, việc cúng kiếng, lễ vật mang đến cũng rất linh đình (riêng heo quay, có năm đến 200 con). Có cả lễ rước tượng Bà đặt trong kiệu sơn son thếp vàng cùng Thuyền thuận phong và các nghi trượng ghi tên các vị thần có thờ ở

chùa. Ngày nay, việc rước này trên đường phố đã được giảm đi, chỉ còn tổ chức ở trong khuôn viên chùa.

Để chuẩn bị cho ngày lễ vía Bà, từ những ngày trước đó, ban quản trị nhà chùa đã tổ chức trang hoàng, sửa sang lại bên trong nội thất và chằng đèn, kết hoa ở bên ngoài. Ngay từ chiều 22 tháng 3, ban quý tế tổ chức lễ vía Bà với thành phần dự gồm có ban quản trị, những thiện tín có nhiều đóng góp công sức, tiền của cho chùa, các quan khách địa phương và nhiều thiện nam tín nữ khác. Lễ vật dâng cúng gồm có heo quay, gà, ngỗng (nói chung là thức cúng mặn) cùng các loại hoa quả, bánh trái. (Xưa lễ vía Bà thường cúng đủ tam sanh - heo, gà, dê - làm thịt, mỡ ruột và để sống). Nay thì tục lệ cũng như vật dâng cúng đã giản lược hơn.

Sau lời khấn khai mạc của vị chánh tế, người phụ tế đọc bản văn viết sẵn bằng tiếng Quảng Đông ca tụng công đức của Bà, nay nhân ngày vía Bà, mọi người xin biểu để tỏ lòng biết ơn chân thành và mong sao Bà phù hộ cho mọi người, mọi nhà sống yên vui, làm ăn phát đạt, đoàn kết tương thân tương ái với nhau ... Sau bài văn tế, các thành viên trong ban quản trị tổ chức bốc thăm để chọn người cầm ấn (một chiếc ấn bằng đồng có khắc cổ tự) lên trước ngai thờ Bà, đóng lên tấm giấy đỏ mang dòng chữ nhỏ đậm viết bằng mực tàu, để dán lên hai bên các điện thờ trong chùa.

Sau nghi lễ dâng ba tuần rượu và ba tuần trà ở nơi chính điện, thì ở phía trước, nơi sân Thiên tình bắt đầu đốt vàng mã. Mọi người làm lễ chào Bà lần cuối, một người trong ban quản trị đi thâm nhang tận tay của từng người dự lễ để đem đi cắm rải rác chung quanh chùa.

Bước sang ngày 23 - ngày chánh vía Bà - từ 4 giờ sáng, trong chùa, trên các điện thờ đèn nến sáng choang, nhang trầm được đốt lên toả hương thơm ngào ngạt. Sau một hồi chuông đóng lên, cửa chùa từ từ mở rộng để đón các đoàn khách đến cúng Bà. Lễ vật dâng cúng thì tuy hoàn cảnh và lòng hảo tâm của từng người, riêng món

nhang đèn, giấy vàng bạc, giấy tiền là những lễ vật không thể thiếu, vì người Hoa quan niệm đây là quà biếu dâng lên các thần.

Ngoài phần lễ bái ở nơi chính điện thờ Bà Thiên Hậu, khách còn tùy theo nhu cầu và ước vọng riêng của từng người, từ việc gia đạo đến tình duyên, con cái, từ việc cầu sức khoẻ đến chuyện buôn bán, làm ăn ... mà mang lễ vật đến tiếp tục cúng bái ở các điện thờ nhân vật khác.

Sau khi cúng lễ xong, thân chủ thường để lại cho nhà chùa một phần, còn một phần thì mang về nhà, gọi là để hưởng lộc Thánh. Trong khi cúng lễ, khách có thể mua ngay lại chỗ những vòng nhang cầu an có đường kính trung bình từ 50 đến 60cm, có loại đường kính đến một mét. Nhà chùa ghi tên người đó trên một miếng giấy đỏ dính kèm vòng nhang, rồi treo lên trần đốt. Mỗi vòng nhang cầu an như thế cứ cháy suốt ngày đêm trong vòng một tháng trời. Đây là một nét đặc trưng ở chùa Hoa, đặc biệt ở chùa Bà Thiên Hậu và chùa Ông (Nghĩa An hội quán).

Người đi lễ, sau khi cúng bái, thường nhận của nhà chùa 3 tấm giấy đỏ (12x25cm) trên có in dòng chữ Hán và đóng triện son: Thánh mẫu toạ trấn, hợp gia bình an, bảo hộ an Khang. Theo cách gọi của người Hoa, đây là "rước vía Bà" đưa về nơi bàn thờ ở gia đình.

Đến chiều 24-3, lễ vía Bà kết thúc. Vào lúc đó, những đội lân cùng xuất hiện, trình diễn nơi sân chùa, rồi toả về một số ngã phố, như để báo hiệu với mọi người một hội lễ vía Bà diễn ra thuận lợi, tốt lành và hy vọng sẽ gặp nhau lại trong lễ hội năm sau.

Trước ngày giải phóng, lễ vía Bà Thiên Hậu, ngoài việc cúng bái linh đình, kéo dài cả tuần lễ, còn có các tục lệ mê tín như xin xăm, bói toán, coi ngày, vay tiền thần v.v... Nay, những tục lệ ấy đã giảm đi khá nhiều.

Chùa Bà Thiên Hậu là một ngôi chùa lớn của thành phố, là một di tích văn hoá có giá trị cao về mặt nghệ thuật và kiến trúc. Nếu

như sự hình thành các chùa Hoa nói chung, trong đó có chùa Bà Thiên Hậu, gắn liền với lịch sử định cư của khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn, thì trên bình diện tôn giáo, tín ngưỡng, việc thờ cúng, sinh hoạt lễ hội hằng năm ở nơi đây là một biểu hiện rõ nét của quá trình hội nhập của người Hoa vào cộng đồng Tổ quốc Việt Nam từ vô thức đến ý thức. Đã từ khá sớm, chùa Hoa ở thành phố không chỉ là của riêng của người Hoa, mà không ít chùa có sự đóng góp xây dựng của bà con người Việt, và bà con người Việt cũng chân thành chia sẻ những niềm tín ngưỡng của bà con người Hoa. Không ít thợ thủ công, nghệ nhân người Việt đã đóng góp vào nghệ thuật xây dựng, trang trí làm tăng thêm vẻ đẹp của các chùa Hoa.

Bên cạnh những nhu cầu về tinh thần và đời sống tâm linh, được phản ánh rõ nét trong lễ hội, ý thức hoà nhập cộng đồng và đoàn kết giữa bà con người Hoa và bà con người Việt còn được thể hiện rõ ở những mặt hoạt động xã hội - từ thiện mà nhà chùa ở đây đang đóng vai trò trung tâm. Như ta biết, số tiền Phước Sương của chùa Bà Thiên Hậu hằng năm rất lớn do bá tánh tự nguyện đóng góp. Phần lớn số tiền này đã được sử dụng các việc công ích như: xây dựng trường học, bảo trợ học sinh nghèo học giỏi, hay những em thiếu điều kiện đến trường, đỡ đầu cung cấp thuốc men, phương tiện cho một số bệnh viện, bệnh xá, cung cấp thêm tiền ăn cho các cụ già ở trại dưỡng lão, cho bệnh nhân các trại phong v.v...

Ghi chú: Tác giả Toan Ánh có viết về lễ hội chùa Bà của người Hẹ tại thành phố Hồ Chí Minh như sau:

"Người Hẹ hay (người Hắc Ka) ở thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn chỉ có một chùa duy nhất, đó là Quán Tân Hội Quán, thờ Bà Thiên Hậu, ở số 2, đường Lý Thường Kiệt, Gò Vấp. Đây cũng là Hội quán duy nhất của người Hẹ ở thành phố nằm ngoài vùng Chợ Lớn.

Theo nhiều tác giả thì người Hẹ có gốc ở miền Bắc Trung Quốc, từ từ đi dần về phía Nam khoảng nửa thế kỷ thứ XIII. Người Hẹ thuộc dân tộc Hán. Đến miền Nam Trung Quốc, người Hẹ ở khắp nơi,

xen kẽ vào người các tỉnh khác. Hiện nay ở thành phố nhóm người Hẹ có nhiều gốc như Hẹ ở Quảng Đông, Hẹ ở Phước Kiến, Hẹ ở Triết Giang, Hẹ ở Quảng Tây. Thậm chí một số người Hẹ cũng không biết mình gốc ở tỉnh nào.

Các khúc ca của người Hẹ thường mang màu sắc giống dân ca của những người ở vùng sơn nguyên. Có lẽ gốc của họ là cư dân chăn nuôi, hẳn vì vậy người Hẹ làm nghề thuộc da rất giỏi.

Chùa bà của người Hẹ ở sát ngay chợ Gò Vấp và nằm sau lưng một miếu nhỏ, gọi là miếu Thất Phủ cũng của người Hoa.

Chùa không có quy mô lớn, chiều dài khoảng 30m, ngang 20m.

Phía trong cùng của chính điện là 3 bàn thờ:

Chính giữa là bàn thờ Bà Thiên Hậu. Tượng Bà Thiên Hậu cao 1m20, làm bằng vôi trộn với đất, hiện nay còn khá tốt. Bên ngoài tượng được khoác áo thêu kim tuyến. áo Bà Thiên Hậu được thay hàng năm.

Bên phải Bà Thiên Hậu là bàn thờ Bà Kim Hoa. Theo người quản lý chùa, Bà Kim Hoa là vị thần lo về việc sanh con đẻ cái. Tượng Bà Kim Hoa cao khoảng 0,80m, cũng bằng đất trộn vôi và sơn màu - bên phải Bà Thiên Hậu là bàn thờ ông Thần Tài - Tượng Thần Tài cao bằng tượng Bà Kim Hoa. Các bàn thờ này có trang thờ và bao lam được trổ một số hình ảnh về cây, lá trúc. Được biết các trang thờ này được đặt làm ở Chợ Lớn vào khoảng cuối thế kỷ 19.

Cũng như những chùa Hoa khác, thờ Bà Thiên Hậu, ngày lễ chính của Quần Tân Hội Quán là ngày 23 tháng 3 (âm lịch). Những ngày tết Nguyên đán, Nguyên Tiêu cũng có đông người đến chùa - ngày rằm tháng 7 và rằm tháng 11 âm lịch cũng có đông người hơn những ngày rằm khác. Ngày rằm tháng 7 là ngày lễ cúng cô hồn của người Hoa.

Riêng ngày rằm tháng 11, được người Hẹ chọn làm ngày trả lễ cho Bà Thiên Hậu - Theo tục lệ chung của người Hoa, ngày rằm tháng giêng được chọn làm ngày đi vay tiền của Bà Thiên Hậu, hoặc của ông Quan Công để làm ăn trong suốt năm - Thực ra việc vay tiền chỉ để tượng trưng, nhưng đến cuối năm thì phải trả lễ và bắt buộc trả đúng lời hứa và thường là rất hậu hĩ. Đối với người Quảng Đông, Triều Châu, Quảng Tây, Phước Kiến, Hải Nam thì thường trả lễ cuối năm vào tháng chạp, riêng người Hẹ thì trả vào rằm tháng 11.

Vào ngày vía Bà Thiên Hậu ở chùa Hẹ cũng có nét khác hơn các chùa khác. Do số người Hẹ ở rải rác các nơi, nên đến ngày này, ở chùa tổ chức họp mặt ăn uống để người Hẹ có dịp gặp gỡ nhau. Về lễ nghi, ngày vía Bà ở chùa Hẹ hàng năm phải làm hai hình nộm của ông thiện, ông ác cao ba thước để trưng bày cả ngày. Vào cuối ngày lễ thì đốt 2 hình nộm này để cúng.

Người Hẹ ở các tỉnh lân cận như Sông Bé, Đồng Nai, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long cũng thường đến cúng và đóng góp cho Quần Tân Hội Quán.

Hàng năm vào dịp Tết, ba đội lân, rồng và sư tử của người Hẹ ở quận 11 đều đến cúng Bà ở chùa này. Đó là đội sư tử Kiến Nghĩa, kỳ lân Hữu Nghị và rồng Ninh Giang"....

LỄ HỘI BÀ CHÚA XỨ

Di tích và danh thắng núi Sam in dấu trên sử sách gần hai thế kỷ qua. Hình ảnh núi Sam đã thấm đậm trong tâm hồn người dân An Giang nói riêng, và miền Nam nói chung với ngày lễ hội Vía bà tháng tư.

Miếu Bà Chúa Xứ nằm dưới chân triền đông núi Sam, mặt chính hướng về núi, mặt sau tiếp giáp cánh đồng bạt ngàn bờ kênh Vĩnh Tế. Từ cao nhìn xuống Miếu Bà như đoá sen xanh vươn lên khoe sắc trong vườn hoa kỳ lạ.

Miếu bà là một di tích kiến trúc nghệ thuật có tiếng ở miền nam, cũng chính từ ngôi miếu này đã nảy sinh ra bao truyền thuyết và lễ hội mà người đời truyền tụng.

Miếu Bà Chúa Xứ và khu danh thắng núi Sam hàng năm đón nhận hàng triệu lượt người trong và ngoài nước đến tham quan chiêm bái.

Theo thông lệ hàng năm, Vía bà Chúa Xứ được tổ chức vào các ngày 23, 24, 25, 26 và 27 tháng tư âm lịch. Vía chính là ngày 25. Vì sao người xưa lại chọn ngày này? Có người cho rằng xưa kia dân làng phát hiện ra tượng Bà vào ngày đó. Có thuyết cho là sau khi sạ lúa thắng lợi, nên tổ chức hội hè ăn mừng và làm lễ cúng tạ ơn, lâu dần thành lệ.

Các tác giả Thạch Phương- Trung Vũ, trong 60 lễ hội truyền thống Việt Nam chép rằng "Về nguồn gốc tượng Bà Chúa Xứ cũng như miếu bà được xây dựng từ bao giờ, cho đến nay vẫn chưa có tài

liệu nào nói rõ. theo lời các cụ già kể lại, thì ngôi miếu Bà được xây dựng đầu tiên bằng cây lá vào khoảng những năm 1820- 1825. Còn về chung quanh lai lịch của tượng bà thì có nhiều truyền thuyết khác nhau:

1. Có truyền thuyết kể rằng, một hôm dân địa phương vào núi đốn củi, tình cờ họ phát hiện tượng bà nằm ở giữa rừng, bèn về báo cho dân làng, sau đó dân làng đã cùng nhau đưa tượng về, lập miếu thờ.

2. Một truyền thuyết khác kể rằng có một vị thần linh tự xưng là Bà Chúa Xứ Châu Đốc đã báo mộng cho dân làng; Hãy chọn 9 cô gái đồng trinh lên đỉnh núi Sam, đưa tượng ta về lập miếu thờ, ta sẽ phù hộ cho dân sống an lành và làm ăn phát đạt. Sau đó, 9 cô gái được chọn cử lên đỉnh núi tìm tượng đá và quả nhiên, họ đã gặp một tượng đá trong tư thế ngồi, mắt nhìn thẳng về phía trước, bèn khiêng về, kỳ rửa sạch sẽ, và lập miếu thờ. Từ đó, hằng năm dân làng lấy ngày tượng bà được "an vị" tại miếu làm ngày lễ Vía Bà.

3. Một truyền thuyết khác nữa gắn với chiến công của Thoại Ngọc hầu và việc trùng tu ngôi miếu làm ngày lễ Vía Bà. Dưới triều Minh Mạng, khi Thoại Ngọc hầu giữ trọng trách trấn giữ biên giới tây nam, giặc ngoại xâm thường sang quấy nhiễu. Mỗi lần ông xuất quân, bà vợ thường đến khẩn vái, mong Bà phù hộ Thoại Ngọc Hầu đánh thắng giặc, bảo vệ cuộc sống yên lành cho dân. Về sau, để tạ ơn những điều ứng nghiệm, vợ Thoại Ngọc Hầu đã cho xây cất lại ngôi miếu to và khang trang hơn. Lễ khánh thành được tổ chức trong 3 ngày 24, 25, 26 tháng 4 âm lịch. Từ đó về sau thành lệ, dân chúng lấy những ngày trên làm lễ Vía bà. Nếu chi tiết này có thật, thì đây cũng là một thông tin cho biết thêm rằng miếu Bà Chúa Xứ được xây dựng từ thời Minh Mạng.

4. Lại có truyền thuyết gắn với lễ Vía bà với tập quán sản xuất nông nghiệp ở địa phương, cho rằng tháng tư là thời vụ bà con xuống giống làm mùa. Họ làm lễ cầu Bà, hy vọng mùa sẽ được bội thu.

Nhân dịp này, dân chúng tổ chức những cuộc vui chơi, rồi lâu dần thành lệ. Từ một hội làng Vĩnh Tế mang đặc điểm lễ cầu mùa trong nông nghiệp đã dần biến thành lễ Vía bà, thu hút đông đảo khách thập phương từ các nơi ngày càng đông.

Về nguồn gốc tượng, cho đến nay vẫn chưa xác định rõ xuất xứ cũng như niên đại. Tượng được tạc tại chỗ, hay từ nơi nào đưa đến? Vào thời kỳ nào và được vận chuyển đến núi Sam bằng phương tiện gì? Cần lưu ý thêm một điều là tượng được tạc bằng loại đá tốt, màu xanh (không giống loại đá ở vùng núi Sam) có hình dạng nam thân. Cánh tay bên phải bị gãy mất và được phục chế lại bằng một loại đá khác. căn cứ vào đường nét, phong cách thể hiện, một số nhà khảo cổ học cho rằng tượng thuộc loại nghệ thuật trung cổ Ấn Độ".

Hồ Tường khi quan tâm đến lễ hội vía bà chúa xứ cũng viết "Chánh điện của miếu bà gồm hai lớp. Lớp trong cùng là nơi thờ bà Chúa Xứ núi Sam với tượng bà bằng đá đặt trên bệ cao, sát hai bên là hai con hạc trắng biểu tượng cốt cách tiên thánh của Bà. Bên phải tượng Bà là một linga cũng bằng đá đặt trên một hương án thờ, gọi là bàn thờ Cậu. Bên trái tượng Bà, là hương án thờ một tượng gỗ chạm hình nữ giới, gọi là bàn thờ Cô. Lớp thứ hai là bàn thờ Hội đồng, sát liền hai tượng chim phượng. Hai bên trái, phải của bàn thờ Hội đồng là bàn thờ Tiên hiền khai khẩn (ở bên trái) và bàn thờ Hậu hiền khai cơ (ở bên phải).

Về pho tượng bà Chúa Xứ núi Sam Châu Đốc, khi bước vào khảo sát thực tế, thì pho tượng vốn là một pho tượng đá, thể hiện dáng hình một người đàn ông trong tư thế ngồi, chân trái của tượng xếp bằng tròn, mũi bàn chân giáp với chân phải; trong lúc chân phải để gập, co gối, chống thẳng bàn chân xuống mặt bệ đá. Tay trái của tượng ở tư thế chống nạnh, bàn tay xoải xuống mặt bệ đá, phía sau đùi trái. Tay phải tượng thả tự nhiên, bàn tay úp trên đầu gối phải. Tóc tượng uốn thành những búp xoắn, thả về phía sau. Trên mặt tượng có một vành ngấn, là nơi đặt mào lên đầu tượng. Trong vành ngấn này có những hoa văn hình móc câu, riêng ở phần vành nằm

trước trán của tượng có một hình tròn, chung quanh là những hoa văn kiểu ngọn lửa. Trên cánh tay để trần của tượng có một vành đai, giống như cái vòng đeo tay. Toàn bộ dáng hình của pho tượng là dáng hình một người đàn ông trần đầy sức sống, với bộ ngực căng nở và chiếc bụng phệ. Trên ngực của tượng có một vành đai như vòng kiềng, trước ngực là hình mảnh trăng lưỡi liềm khá rộng.

Toàn bộ pho tượng cao chừng 1,25m, được tạc liền một thớt đá cùng loại, với bề tượng dày chừng 10cm. Về trang phục, tượng được tạc trong tư thế đang vận một chiếc khố. ở bắp cánh tay, gần bả vai của tượng, sát nách, nổi cộm một vòng đai có hình dạng như một chiếc vòng đeo tay. ở cổ tượng nổi cộm một vòng đai hình vòng kiềng, chỗ vòng nằm ngay ngực khá to bản, hình lưỡi liềm, có lẽ là một thứ vòng đeo cổ xưa.

Thế nhưng từ lúc nào tượng được gọi là Bà Chúa Xứ núi Sam trong khi thực tế là một pho tượng đàn ông? Bộ sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn khi miêu tả lăng miếu, chùa chiền ở núi Sam cũng chỉ nói đến Tây An tự và lăng Thoại Ngọc hầu, mà không hề nói gì đến miếu bà Chúa Xứ núi Sam, trong khi miếu Bà hiện nay chỉ cách hai cơ sở nói trên chỉ một con đường.

Điều này cho thấy vào thời điểm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, miếu Bà Chúa Xứ có thể còn quá nhỏ nhoi, chưa có người đến chiêm bái đông đảo, nên chưa được sự để mắt của các sử thần Triều Nguyễn. Ngay cả Sơn nam khi miêu tả chùa miếu vùng biên giới các tỉnh hậu Giang cũng không đề cập đến miếu Bà Chúa xứ núi Sam: "Vùng biên giới vẫn là nơi chùa miếu như: đình thờ Nguyễn hữu cảnh, chùa Tây An (núi Sam), chùa Tây Sơn, đình thờ Thành Hoàng làng Vĩnh Ngươn (Châu Đốc), miếu họ Mạc, chùa Phù Dung, Tam Bảo, Địa Tạng, chùa Quan Công (Hà Tiên). Ban sơ, các chùa miếu đều lợp lá, đôi ba năm sau mới lợp ngói".

Do vậy có thể nói rằng miếu bà Chúa Xứ núi Sam chỉ mới bắt đầu phát lên từ những năm 60 của thế kỷ XX, khi "ban trị sự miếu

Bà có công hương chủ Phạm Văn Tiên có đề xướng tô điểm mặt mày hình tượng thật giống phái nữ. được tất cả hưởng ứng, ông đến Chợ Lớn thuê thợ đắp tượng có tay nghề tinh xảo về điểm xuyết khuôn mặt và gắn pha lê vào đôi mắt trở nên sống động. Du khách đứng phía nào, quay mặt đều nhìn thấy ánh mắt của tượng rọi thấu suốt. Để củng cố niềm tin vô biên, thiện nam tín nữ thường dâng lễ vật hiến tế cả y phục đất tiền, đồ trang sức bằng kim loại quý".

Theo nhà khảo cổ học người Pháp, ông Malleret, trong thời gian tiến hành khai quật khu óc Eo- Ba Thê từ năm 1942 đến năm 1944, ông có đến núi Sam nghiên cứu tượng bà Chúa Xứ, và cho biết rằng đây là loại tượng nam thần, được tạo theo dáng người ngồi nghỉ ngơi, vương giả, vật liệu bằng sa thạch, giá trị nghệ thuật cao. Năm 1989, một đoàn ngoại giao Ấn Độ có đến thăm vùng này, vào miếu Bà Chúa Xứ, họ rất ngạc nhiên là được gặp loại tượng thần Shivalinga ở khu vực núi Sam trong danh xưng Bà Chúa Xứ! Tóm lại, qua giám định bước đầu cho biết tượng Bà Chúa Xứ là một tác phẩm điêu khắc thời Trung cổ còn giữ lại đến ngày nay và được nhiều người sùng kính".

Trước đây và hiện nay vía Bà có các nghi thức cúng tế như sau:

1. Lễ tắm Bà. Lễ này được tổ chức vào lúc 24 giờ đêm 23 rạng ngày 24. Nói là tắm bà, nhưng thực tế là lau lại bụi bặm trên tượng thờ và thay áo mào cho Bà. vào giờ đó, trong khuôn viên miếu, hàng chục ngàn người chen chúc nhau trên sân, mọi di chuyển tới lui chỉ có thể nhích từng bước một.

Vào 23 giờ 30, ông chánh bái và Ban quản trị lăng miếu cùng các vị bô lão địa phương có mặt ở chánh điện. các du khách dâng cúng áo mào cho tượng Bà có vinh dự được đứng trong khu vực Chánh điện để chứng kiến.

Đúng 0 giờ ngày 24, lễ tắm Bà được chính thức cử hành. Nghi thức đầu tiên là thắp sáng hai cây đèn cây to trước tượng Bà. Ông chánh bái và hai vị bô lão niệm hương, dâng rượu, trà, kế đến là Ban

quản trị lần lượt niệm hương cầu nguyện, lễ tất. Bức màn vải có viền ren thêu chữ, hoa nhiều màu sắc sẽ được kéo ngang bệ thờ, che khuất khu vực đặt tượng. Một nhóm từ 4- 5 phục nữ đã được chọn lựa, phân công từ trước vén màn bước vào trong chuẩn bị tắm Bà. Đầu tiên là cởi mũ, khăn đội trên tượng, rồi lần lượt đến đai áo, áo ngoài, áo trong, để lộ toàn thân pho tượng bằng đá sa thạch ở tư thế ngồi.

Dưới chân tượng Bà được đặt một chậu nước nhỏ đựng nước hoa xông lên thơm ngát, hàng chục chiếc khăn được nhúng vào chậu, vắt khô rồi lau lên cốt tượng. Số lượng khăn bông du khách đem đến có hàng trăm, nên để làm vừa lòng mọi người, tổ phục vụ cứ chốc lát lại thay khăn mới, cố sử dụng số khăn được đưa vào. Sau đó một mâm đầy lọ nước hoa loại đắt tiền được dâng lên, mỗi lọ đều được xịt một ít vào tượng cốt, xong trả lại cho chủ. Người dâng cúng kính cẩn mang về nhà xem như một vật gia bảo. Kế đến, một bộ áo đẹp nhất dâng cúng trong kỳ lễ hội được khoác lên tượng, thắt dây đai áo rộng và các bộ phận khác, cuối cùng đội mũ lên tượng.

Lễ tắm Bà xong, bức màn được kéo qua một bên, mọi người chen nhau đến gần để chiêm ngưỡng, khán vãi, ai cũng cố đến sát bên bệ thờ để xin lộc bà. Lộc bà bây giờ chỉ là một vài cành hoa, một vài trái cây để trên bàn, chứ không như trước đây có người sử dụng nước tắm Bà xem như nước thánh để chữa bệnh, hay uống vào để được mạnh giỏi, không bị tà ma quấy nhiễu. Hủ tục này ngày nay không còn nữa.

Lễ tắm Bà thường kéo dài khoảng một giờ, sau đó mọi người được tự do lễ bái.

2. Lễ thỉnh sắc Thoại Ngọc Hầu về Miếu Bà:

Lễ này được tiến hành vào lúc 15 giờ ngày 24.

Tại miếu bà, các bô lão trong làng và Ban quản trị lăng miếu lễ phục chỉnh tề sang lăng Thoại Ngọc Hầu nằm đối diện với miếu bà qua một con đường thỉnh sắc. Đoàn thỉnh sắc có đội múa lân của Miếu bà đi trước, kế đến là ông chánh bái, hai vị bô lão và những vị

chức sắc khác. theo sau là các học trò lễ xếp thành hai hàng dọc, tay cầm cờ phướn đi hầu trước và sau long đình do bốn người khiêng.

Đến trước điện thờ Thoại Ngọc Hầu, mọi người dâng hoa, niệm hương tế lễ. Sau phần nghi thức, đoàn thỉnh bốn sắc (bài vị) lên long đình về miếu. Bốn bài vị đó là: Bài vị của Ngọc Hầu Nguyễn văn Thoại, bên trái là bài vị bà nhị phẩm Trương Thị Miệt, cuối cùng là bài vị Hội đồng.

Khi vào đến Miếu Bà, các bài vị trên được an vị ngôi chính điện, Ban quản trị dâng hương thỉnh an, lễ thỉnh sắc được kết thúc.

Vì sao Vía Bà Chúa Xứ lại có tục lệ này? Theo nhiều người cho biết, tục lệ thỉnh sắc Thoại Ngọc hầu đã có từ lâu. Có lẽ nhân dân làng Vĩnh Tế xưa trước khi cúng tế phải thỉnh sắc Thoại Ngọc Hầu đến Miếu Bà để chứng kiến và đồng thời để tỏ lòng biết ơn ông là người có công khai phá vùng đất hoang vu này.

3. Lễ Túc Yết:

Lễ được tổ chức 0 giờ ngày 25 rạng ngày 26. Tất cả các bô lão trong làng và Ban quản trị lăng miếu lễ phục chỉnh tề, đứng xếp hàng hai bên trước tượng Bà. Phía sau các vị là bốn học trò lễ và bốn đào thầy. đứng chính diện với tượng bà là ông chánh bái. Vật cúng gồm có: một con heo trắng (đã được cạo lông mổ bụng sạch sẽ, chưa nấu chín), một đĩa đựng huyết có ít lông heo gọi chung là "mao huyết", một mâm xôi, một mâm trái cây, một mâm trầu cau, một đĩa gạo muối. các lễ vật được bày trên bàn trước tượng bà.

Vào lễ cúng, ông chánh bái và các vị bô lão đến niệm hương trước bàn thờ. Kế đến là phần "Khởi cổ". Sau khi đánh ba hồi trống gõ và ba hồi chiêng trống, nhạc lễ bắt đầu trôi lên là lễ dâng hương, chúc tửu, hiến trà.

Từng diễn biến của buổi lễ được hai người xướng lễ, một xướng nội, một xướng ngoại - xướng to lên. Ông chánh bái đi trước, bốn học

trò lễ và bốn đào thầy đi theo, hướng về phía bàn thờ tổ. Tại đây ông chánh bái tự rót rượu để học trò lễ đem lên dâng cúng.

Sau khi dâng cúng hoa là dâng ba lần rượu gọi là chúc tửu, dâng ba lần trà gọi là hiến trà, theo lệnh của người xướng lễ, bản văn tế được mang đến trước bàn thờ. Một người trong Ban quản trị lăng miếu đọc văn tế. Dứt bài văn tế, ông chánh bái đốt văn bản này và một ít giấy vàng bạc, heo cúng trên bàn được lật ngửa ra trước khi khiêng đi, phần cúng túc yết đã xong.

4. Lễ xây châu

Sau cúng túc yết là Lễ xây châu. Để chuẩn bị cho lễ này, người ta khiêng bàn tổ ra ngoài và thay vào đó một cái trống châu.

Vào lễ người xướng nội hô to "ca công tộ vị", ông chánh bái ca công liền bước tới bàn thờ đặt giữa võ ca, hai tay cầm dùi trống nâng ngang trán khăn vái. Phía bên trái bàn thờ có một tô nước và một hành dương liễu. Ông chánh bái ca công cầm hành dương nhúng vào tô nước rồi vẩy nước ra xung quanh, vừa đọc to những lời cầu nguyện:

"Nhất xái thiên thanh" - Trời luôn thanh bình

"Nhị xái địa linh" - Đất thêm tươi tốt

"Tam xái nhơn trường" - Người sống muôn tuổi

"Tứ xái quý diệt hình" - Quý dữ bị tiêu diệt.

Đọc xong, ông chánh bái ca công đặt tô nước, cành dương trở lại bàn thờ, ông đánh ba hồi trống và xướng "ca công tiếp giá", lập tức đoàn hát bộ nổi chiêng trống rộ lên và chương trình hát bộ bắt đầu. Các tuồng hát bộ sau đây thường được diễn tại miếu bà: Trần Bình Trọng, Sát Thát, Lưu Kim Đính, Trưng Nữ Vương v.v...

5. Lễ Chánh tế

Đến 4 giờ sáng ngày 26 cúng Chánh tế (nghỉ thức giống như cúng "túc yết"). Chiều ngày 27 đưa sắc Thoại Ngọc hầu về Sơn Lăng. Chương trình hát bộ chấm dứt. Kết thúc cúng vía Bà.

Song song với cuộc lễ chính ở Miếu bà Chúa Xứ, các hoạt động văn hoá nghệ thuật dân gian được biểu diễn như múa lân, múa mâm thao, múa đĩa chén...thu hút nhiều du khách.

Xưa, bên cạnh các hoạt động chính xung quanh Miếu Bà có biết bao tập tục như: xin xăm, bói toán, đồng bóng...được diễn ra rất nhiều, liên tục trong những ngày này.

Sau ngày miền Nam giải phóng, được sự chỉ đạo của ngành văn hoá và Ban quản trị, nhân dân xã Vĩnh tế đã biến ngày Vía bà thành ngày hội truyền thống. nhiều tập tục xấu được ngăn chặn. Thay vào đó là các hoạt động văn hoá lành mạnh, truyền thống và sôi nổi hơn.

Lễ hội Bà Chúa Xứ núi Sam là một lễ hội mang bản sắc dân tộc đậm nét, nhưng cũng chứa đựng nhiều màu sắc địa phương Nam Bộ.

Nghỉ thức lễ tắm Bà, cúng túc yết mang tính chất riêng biệt, còn các hoạt động lễ hội khác như *thỉnh sắc, xây chầu hát bộ, giống như các lễ kỳ yên ở các đình thần nam Bộ*. Như vậy cho phép chúng ta kết luận, lễ hội Bà Chúa Xứ núi Sam là một lễ hội văn hoá dân gian đáp ứng nhu cầu văn hoá xã hội, đời sống tinh thần của nhân dân.

LỄ HỘI DINH CÔ

Cũng như "Chúa Hòn" ở Kiên Giang, "Núi Sam" ở An Giang, tên gọi "Dinh Cô" ở Long Hải (Đồng Nai trước đây, nay thuộc Bà Rịa-Vũng Tàu) đã trở nên quen thuộc với khách thập phương.

Là ngôi miếu nhỏ thờ một trinh nữ chết nước, nằm trên mỏm đồi lộng gió ở bãi tắm Long Hải. Dinh Cô được dựng lên bằng lòng tin, sự tín ngưỡng vốn có lâu đời trong nhân dân.

Tương truyền, 186 năm trước, xác một người con gái khoảng 16 tuổi dạt vào bãi, tên cô là Lê Thị Hồng Thủy, quê ở Phan Rang, theo cha Lê Văn Khương dong ghe bầu xuôi ngược Trung - Nam để đánh bắt cá và trao đổi hàng đan lát bằng tre.

Mỗi lần ghe bầu qua vùng biển Long Hải, Cô nhìn cảnh sơn thủy hữu tình, thường ao ước được ở lại đây chung sống. Một đêm bão tố, trời chiều lòng Cô, đưa Cô theo sóng biển dạt vào, nằm lại trên bãi cát trắng xoá, nơi mà Cô từng mong ước. Cát đùn lên che chở, sóng vỗ muôn nghìn lời ru cho Cô yên giấc. Dân làng xem Cô là nữ thần thiêng liêng nên lập mộ trên đồi, dựng miếu thờ bên cạnh. Đầu tiên chỉ là một nắm mộ đất, miếu tre lá. Miếu và mộ thay đổi dần theo sự linh ứng ngày càng lan rộng. Một lần (vào khoảng năm 1966), miếu phát hoả, được trùng tu thành ngôi đền khang trang hơn. Đầu năm 1990, Dinh Cô lại được trùng tu bằng kinh phí quyên góp của khách thập phương, trở thành một dinh thự kiên cố như hiện nay.

Từ khi có Dinh Cô để hương khói, ngư dân Long Hải có thêm sức mạnh tinh thần trong lòng ngực để đương đầu với vất vả, gian

nan. Thành tích của mình, dân làng thường gán cho Cô, dệt thành nhiều huyền thoại thi vị, chủ yếu là chuyện Cô ứng linh ứng giúp người hiền vượt khó khăn. Sự tôn kính dành cho Cô đã trở thành tập quán của người Long Hải, trong đó ẩn chứa khát vọng và niềm tin về cuộc sống thanh bình, thịnh vượng.

Hàng năm, lễ hội thường mở trong 3 ngày (10- 11 - 12 tháng 2 âm lịch), suốt cả ngày cả đêm. Hàng chục vạn khách thập phương từ miền Tây, thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Bình Thuận... lũ lượt kéo về Long Hải dự "Giỗ Cô", chen chúc nhau trong rừng dương, trên bãi cát, ở những hành lang, khoảng trống để nghỉ qua đêm, dự trọn 3 ngày hội. Có người phải đến trước mấy ngày mới mong kiếm được chỗ trọ. Có gia đình mang theo cả con cái cả đồ dùng nội trợ để ăn nghỉ tại chỗ. Đêm buông màn, rừng dương lao xao, sóng biển rì rào, lấp loáng trắng, lồng lộng gió... cảnh hữu tình khiến người ta quên vất vả mà vui với cuộc hành hương mang tính chất dã ngoại.

Từ rạng sáng ngày 10 tháng 02 âm lịch, người ta đã bắt đầu viếng Cô. Mỗi người thường cầm trong tay một nhánh huệ trắng tượng trưng cho sự thanh khiết. Giới trẻ ham vui, các cụ già sùng tín đều chen nhau vượt 187 bậc đờ để dâng hương xin lộc nơi chính điện.

Đêm 10 và 11 là đêm hội hoa đăng. ánh đèn sáng rực hoà cùng ánh trăng. Hàng vạn ghe thuyền quay mũi về Dinh chầu Cô, tiếng chiêng, tiếng trống rộn ràng thâu đêm. Lễ chính được tổ chức từ rạng sáng ngày 12. Từ chính điện, đoàn người chỉnh tề cờ quạt ra bãi, lên thuyền, ra khơi làm lễ "Nghinh Cô". Lễ "Nghinh Cô" được cử hành long trọng. Vị Chánh bái dẫn đầu, đoàn học trò lễ tiếp bước, có cờ xí, lọng che, hoa đăng rực rỡ. Một chiếc ghe to đặt bày hương án được xem là ghe dành "Nghinh Cô". Ghe được hộ tống bởi vài chục chiếc ghe khác. Đoàn ghe nối nhau ra khơi trong tiếng chiêng trống vang trời. Đến Mũi Nhỏ, nơi có ngôi mộ Cô, đoàn người xuống ghe lên viếng mộ, nghênh đón Cô về Dinh.

Đặc biệt, trong lễ "Nghinh Cô", còn duy trì được hình thức diễn xướng "Hát bả trạo". Theo TS Tôn Thất Bình, "Hát bả trạo" có nghĩa là hát có năm mái chèo, một thể loại dân ca nghi lễ phổ biến của cư dân vùng biển từ Bình Trị Thiên (cũ) đến Bình Thuận. Ngư dân thường tổ chức hát bả trạo trong nghi lễ đưa ma Cá Ông.

Ở Long Hải, hát bả trạo lại gắn với lễ "Nghinh Cô". Hình thức diễn xướng không khác hát bả trạo của cư dân vùng biển Nam Trung bộ, cũng có tổng khoang (hoặc tổng thương), tổng mũi, tổng lái và đám bạn chèo từ 12 đến 16 người. Các bạn chèo và các tổng đề trong trang phục cổ truyền, vừa hát vừa diễn (xướng - xô) mô phỏng thao tác của người đi biển vượt ngàn trùng sóng gió. Chỉ khác ở nội dung bài hát ngưỡng vọng Cô (thay vì ca ngợi, thương tiếc Cá Ông) và lời nguyện cầu cho trời lên biển lặng, tôm cá đầy khoang. Làn điệu và bài hát cho thấy hát bả trạo Nghinh Cô ở Long Hải phóng khoáng và trữ tình hơn lối hát "nặng nề âu lo" của vùng biển Nam Trung bộ. Câu lời của một tổng mũi ở Quảng Nam:

Mây giăng mù mịt

Giông chớp sáng loà

Từ Ai Vân cho đến Sơn Trà

Cũng câu lời kiểu ấy, hát bả trạo ở Long Hải nhẹ nhàng, sáng khoái hơn:

Mây giăng đàng mũi

Gió đuổi đàng sau

Mái chèo khua nước lao xao

Nhanh nhanh lên nào, khoang thuyền đầy cá.

Có lẽ, vùng biển trù phú, dễ làm ăn đã tạo sinh khí hứng khởi cho câu hát và từ đó diễn xướng nghi lễ của hát bả trạo mang tính

sinh hoạt trữ tình nhiều hơn. Dấu sao, sự xuất hiện hát bả trạo trong lễ hội Dinh Cô cùng với truyền thuyết về Cô cũng đã hé mở cho thấy nguồn gốc của cư dân Long Hải và sắc thái văn hoá của vùng sông nước.

Thú vị nhất của khách hữu tình không phải ở nội điện, mà là toàn cảnh bãi Long Hải trong những ngày hội rộn ràng, đứng ở hành lang của chính điện, có cảm giác như đang ở vùng giao thoa giữa biển và trời, giữa đời thực và hư, giữa sóng biển dập dềnh như đang dẹt lưa và Dinh Cô trong thế "phục long" đang muốn bay lên. Bởi vậy, đến Dinh Cô trong ngày hội không chỉ có người sùng tín mà còn có những văn sĩ, thi nhân và các đôi trai gái đi tìm rung cảm cho con tim.

Có người cho rằng lễ hội Dinh Cô thuộc dạng mê tín dị đoan cần bài trừ, cần đặt ra ngoài vòng nếp sống văn hoá mới. Thật ra dấu thế nào, cốt lõi của "Dinh Cô" vẫn là lớp văn hoá cổ truyền của người vùng biển dựa trên cơ sở lòng tin có thật. Đi dọc các vùng biển Việt Nam sẽ thấy ngư dân Việt cuộc sống thói quen thờ liệt nữ chất nước (biểu tượng của âm tính, của sức nước). Thần nữ được thờ phụng ở Dinh Cô có khác thần nữ ở các đền miếu ven sông Hồng, ven biển miền Trung. Cô không có kỳ tích anh hùng, chỉ có tấm lòng yêu biển, yêu cảnh hữu tình mà đi vào lòng ngưỡng vọng của nhân dân. Trong đó lắng sâu ý nghĩa nhân văn: *Lòng yêu biển, yêu đất vốn là đức tính thiết yếu của mỗi ngư dân bao giờ cũng được người dân Long Hải quý trọng hơn tất cả.*

LỄ HỘI CHÙA NGỌC HOÀNG

Chùa Ngọc Hoàng hay Ngọc Hoàng điện, nay gọi là chùa Phước Hải, tọa lạc tại số 73, đường Mai Thị Lựu, gần chợ Đa Kao thuộc phường Đa Kao, quận I, thành phố Hồ Chí Minh.

Chùa Ngọc Hoàng được thành lập từ năm 1892 do một người Hoa tên Lưu Minh chủ xướng. Năm 1900, công cuộc xây cất chùa hoàn thành, nhưng đến năm 1906 mới làm lễ khánh thành. Chùa khởi nguyên tên là Ngọc Hoàng Điện, người Pháp gọi là "chùa Đa Kao", năm 1982 chùa gia nhập Giáo hội Phật Giáo Việt Nam với hòa thượng Thích Vĩnh Khương chủ trì, mới đổi tên thành Phước Hải Tự, nhưng dân gian vẫn quen gọi là chùa Ngọc Hoàng.

Trong sân chùa Ngọc Hoàng, ngoài hai hồ nuôi cá và rùa, có một miếu thờ Hộ Pháp và một nhà bát giác che chiếc đỉnh lớn đúc bằng xi măng giả đồng dành cho khách hành hương thấp nhang trước khi vào chùa cũng như ra khỏi chùa. Chùa Ngọc Hoàng có tổng cộng trên 300 tượng thờ, được phân bố trong ba gian thờ. Gian ở giữa liền với cổng vào, là gian thờ các bậc thiên tướng và Ngọc Hoàng, theo thứ tự từ ngoài vào trong gồm có:

- Thổ địa (bên trái cửa vào), Môn Quan (bên phải cửa vào).
- Phật Dược Sư, tượng phật duy nhất bằng gỗ trầm đặt trong lồng kính, ở giữa chánh điện.
- Thanh Long đại tướng (bên phải) và Phục Hồ đại tướng (bên trái), tượng to bằng người thật.

- Cung thờ Ngọc Hoàng ở giữa, cung thờ Chuẩn Đề Quan Âm bên phải và cung thờ Bắc Đẩu, tức Huyền Võ hay Trấn Võ bên trái.

Ở gian thờ Ngọc Hoàng có sáu pho tượng chính: bên phải gồm ba vị, với giữa là Quan Phu Tử (chủ về việc võ) và hai bên là Thiên Tướng và Thiên Thần. Ngoài ra, còn có các tượng thờ khác như: Nam Tào, Bắc Đẩu, Hoa Đà tiên sư, Tề Thiên đại thánh, Quan Thánh đế quân, thần Nhật, thần Nguyệt, Long Mẫu nương nương, Tứ Đại kim quang, Thái âm chân nhân, Hòa thượng Đạo Minh, Khuyển thiện đại sư, hai quan văn, hai quan võ, hai đồng tử, Ông bà bà Thiên Lôi cùng bảy thiên tướng...

Hầu hết các tượng thờ ở đây đều bằng gỗ, một số ít làm bằng giấy bồi. Riêng tượng của Ngọc Hoàng là pho tượng ngồi lớn nhất trong chùa. Đầu tượng Ngọc Hoàng đội mũ lớn có mái che trước trán. Hai tay Ngọc Hoàng cầm lệnh tiễn. Mặt Ngọc Hoàng bình thản, không vui cũng không buồn, mắt trong tư thế mở nhưng không thấy rõ tròng mắt, mũi dài và to. Khuôn mặt tượng Ngọc Hoàng hình chữ điền, hai má cao và rộng, có bốn chòm râu tủa dài xuống ngang vai. Ngọc Hoàng mặc áo choàng rộng, hai tay áo phủ tận đến các ngón tay. áo được chạm nổi dính hên vào tượng với kỹ thuật sơn son thếp vàng tinh xảo làm nổi bật đường nét trang trí trên thân áo với một con rồng uốn lượn.

Gian bên trái từ ngoài vào, theo thứ tự từ trước ra sau có những hương án với các tượng thờ sau:

- Gian đầu tiên thờ Kim Hoa thánh mẫu, mười hai bà mụ và các nữ mẫu trong các tư thế nuôi dạy cho trẻ nhỏ. Đây là gian cầu tự cho những người hiếm muộn.

- Gian tiếp theo là Thập Điện Diêm Vương, với mười bức chạm gỗ với cảnh mười cửa ngục phân bố đều mỗi bên vách năm bức. Nối liền gian Thập Điện với gian Kim Hoa thánh mẫu, có các tượng thờ: Quan Âm, Kim Đồng, Ngọc Nữ, Địa Tạng Vương bồ tát (biểu tượng

cho sự cứu rỗi), Hoạt Vô Thường, Tư Mạng sứ quân và Dẫn Hồn Tiên (biểu tượng sự dẫn dắt, phân biệt linh bổ lành dữ).

- Thần Tài: Trang phục đồ tạng, biểu tượng mang hết sự rủi ro vào mình và ban phát tài lộc cho nhân gian. Tượng đứng cuối gian Thập Điện, tay cầm một cái rổ đựng các gói giấy đỏ bọc mảnh giấy nhỏ ghi hai chữ Hán "Tài Thần" bên trong để khách hành hương xin lộc.

- Gian nối liền với gian Thập Điện có các tượng thờ: Nhị Vị song án, Mã tướng quân, Thành Hoàng Lỗ Ban và Thái Tuế.

- Gian cuối cùng (hiện không còn cho khách vào chiêm bái) gồm hai hương án thờ Thạch Cầm Đương (tục thờ đá của người Hoa) và thờ Ông Tà (tục thờ đá của người Khmer).

- Bên phải gian thờ Ngọc Hoàng là phòng khách của chùa, sau phòng này có cầu thang lên lầu. Nơi đây thờ phụng: Quan Âm bồ tát, Quan Thánh Đế Quân, Hộ pháp và Tổ Lưu Minh - người lập chùa.

Từ lâu chùa Ngọc Hoàng là một trong những cơ sở tín ngưỡng dân gian thu hút đông đảo khách hành hương chiêm bái. Vào những ngày rằm, mừng một âm lịch, nhất là vào các ngày rằm lớn trong năm (15/1 âm lịch, 15/7 âm lịch, 15/10 âm lịch) khách đến lễ chùa đông đến hàng vạn người. Tuy nhiên, dịp lễ hội thu hút khách đông nhất là dịp lễ vía Ngọc Hoàng vào ngày mừng 9 tháng giêng âm lịch hàng năm. Vào dịp này, tối ngày mừng 8, vị hòa thượng trụ trì chùa tổ chức tụng kinh cầu an. Cả ngày mừng 9 dành cho hàng chục vạn khách đến chiêm bái, có cả người Hoa lẫn người Việt. Khói hương mù mịt khắp trong ngoài...

Trong các cơ sở tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh, chùa Ngọc Hoàng có thể xem là một trong những điểm có sức thu hút khách trong và ngoài nước đến tham quan, chiêm bái rất đông đảo.

HỘI CHÙA ÔNG BỔN

Chùa ông Bổn của người Hoa ở Chợ Lớn, còn gọi là Nhị phủ miếu, tọa lạc tại đường Hải Thượng Lãn Ông, quận 5 (TP. Hồ Chí Minh).

Chùa có vị trí quan yếu đối với người Hoa gốc Phúc Kiến ở quận 5...

Theo tài liệu của Lý Văn Hùng trong Gia Định tràng Phật Tích cổ thì ông Bổn chính là Châu Đạt Quan, một viên quan của triều đình Trung Hoa đời nhà Nguyên, thế kỷ thứ XIII.

Ông tham gia các sứ bộ Trung Hoa đến nhiều nước ở Đông Nam á, trong đó có vùng đất nam Việt Nam và Chân Lạp.

Ông là nhà viết sử và nhà du ký... nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa cổ đại. Từ miền Chân Lạp trở về, ông viết quyển Chân Lạp phong thổ ký (ghi chép về phong tục, đất đai và con người) mô tả vùng đất cực nam Đông Dương thế kỷ XIII...

Chùa Ông Bổn - Nhị phủ miếu có kiến trúc tổng thể theo hình chữ khẩu, gồm bốn dãy nhà dài, vuông góc nhau, khoảng trống ở giữa tạo nên sân thiên tỉnh.

Nhìn từ bên ngoài chùa Ông Bổn nổi bật giữa phố phường với những nếp mái cong như chồng lên nhau. Những nếp mái cong của chùa Ông Bổn khá độc đáo so với nhiều ngôi chùa khác ở thành phố Hồ Chí Minh cũng như cả nước.

Phần chính điện chùa Ông Bổn bày một bàn thờ Ngọc Hoàng thượng đế với một lư hương bằng đồng khá lớn. Bên trên Ngọc Hoàng có hai tấm hoành phi đại tự "Phúc toàn đức bị" và "Thích cấp lâm phong". Những hiện vật này được ghi rõ làm trong năm Quang Tự thứ 27 tức 1901.

Đi qua sân thiên tỉnh, nơi đó có dãy bàn bằng xi măng làm chỗ biện bày các lễ vật cúng thần, sẽ bắt gặp một hoành phi đại tự "Thân Lâm phước địa", nét chữ bay bướm phong nhã. Bên dưới hoành phi là một bàn để bày lễ cúng và cũng là bàn thờ "Nhị Phủ miếu phúc đức chính thần".

Bàn thờ "Phúc đức chính thần" chiếm vị trí trung tâm của gian chính điện với trang thờ nguy nga, lộng lẫy. Bao lam điện thờ được sơn son thếp vàng, chạm lộng hoa lá, rồng, phượng v.v... Điện thờ phúc đức chính thần có tượng ông Bổn bằng gỗ cao khoảng 1,5m, một cỗ ngũ sự bằng đồng, một bài vị "Nhị Phủ Đại Bá Công".

Tượng ông Bổn thể hiện một ông già khuôn mặt quắc thước, khoan hòa với chòm râu bạc trắng buông dài, dáng ngồi thoải mái, một tay gác lên tay ngai, một tay vừa mới vuốt chòm râu. Những nếp áo tượng buông chùng trong dáng nghĩ ngợi suy tư. Bên dưới tượng ông Bổn là hai tượng nhỏ khác như hai đồng tử đang đứng chờ được sai bảo.

Bên trái bàn thờ ông Bổn là một gian điện thờ nhỏ hơn, thờ Quảng Trạch Tôn Vương, cùng 106 vị khác. Bàn thờ có hai di tượng, tượng một hài đồng yên vị trên ngai với vẻ mặt ngây thơ, có dáng như ngọc nhiên, bên dưới là tượng một nhà sư (hoặc đạo sĩ) mặc áo vàng, đầu trọc, lông mày rậm uốn cong lên. Trên trang thờ Quảng Đại Tôn Vương còn một bức liễn nhỏ ghi ba chữ "Phụng Sơn Tự". Bên phải bàn thờ ông Bổn, đối xứng với bàn thờ Quảng Trạch là bàn thờ "Thái tuế". Trên bàn thờ là một đạo sĩ, tay đang lắc chuông, chung quanh là ba con hổ trong trạng thái gầm gè hung hãn. Vị đạo sĩ vẫn bình tĩnh nhìn về phía trước như đang thu

phục lữ dã thú. Trước tượng đạo sĩ là tượng một đồng nhi ở trần đang múa gươm.

Dãy nhà giữa bên phải chính điện là nơi làm việc của Ban trị sự Nhị Phủ miếu. Dây nhà bên trái là nơi đặt điện thờ Quan Công, Quan Thế Âm bồ tát và hai bàn thờ nhỏ hơn một thờ bà Chúa Sanh (Chúa Sanh nương nương) và bà phu nhân Hoa Phấn (Hoa Phấn phu nhân). Những di tượng nơi các điện thờ, bàn thờ ở bên trái cũng gần giống với nhiều chùa Hoa khác thờ Quan Công, Quan Thế Âm...

Bên trong chùa Ông Bổn hiện còn lưu lại 10 cặp liễn bằng gỗ, 10 bức hoành phi cũng bằng gỗ được sơn thếp chạm trổ rất khéo léo. Hầu hết các liễn, hoành này có niên đại Quang Tự đời nhà Thanh tức được hoàn thành vào cuối thế kỷ trước. Ngoài ra trong chùa còn hai quả chuông, một bằng đồng và một bằng gang. Quả chuông đúc bằng gang có ghi năm chế tạo "Quang Tự nguyên niên" (tức năm 1875), với dòng chữ "chúng thương đồng cúng" (do những người buôn bán cúng cho chùa). Chuông này khá nặng và to lớn, nhà chùa không có giá treo nên đành để dãi dầu phong sương ở dưới đất góc chùa, cạnh lò đốt vàng mã. Một chuông khác đúc bằng đồng, dáng nhỏ, thanh thoát có ghi chữ "Ất Dậu trọng thu", có lẽ được đúc vào năm 1825.

Nhìn chung, kiến trúc và tư tưởng chùa Ông Bổn - Nhị Phủ miếu tương đối đơn giản, nhưng vẫn tạo được không khí trang nghiêm của một cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo và thể hiện một phong cách đặc sắc văn hóa của người Hoa ở thành phố. Việc chọn ông Bổn làm vị thần thờ cúng chính của ngôi chùa cũng là một đặc điểm đáng lưu ý của tôn giáo, tín ngưỡng của người Hoa ở Việt Nam nói chung.

Hàng năm, chùa Ông Bổn có nhiều ngày lễ hội lớn. Đặc biệt ngày lễ chính của chùa là rằm tháng Giêng và rằm tháng Tám theo âm lịch. Theo Ban trị sự của chùa, đó là ngày sinh và ngày mất của ông Bổn. Lễ vật cúng ông Bổn thường là heo quay, heo sống, gà

luộc, hoa trái, nhang đèn v.v... Người Hoa phần lớn là người gốc Phúc Kiến đem lễ vật đến chùa cúng rất đông. Bà con người Hoa thường mua những vòng hương thấp cúng treo khắp vòm trần chùa tỏa khói thơm nghi ngút suốt nhiều tháng.

Ngoài hai ngày lễ chính, chùa Ông Bồn cũng có một số bà con người Hoa đến cúng chùa vào dịp Tết Nguyên đán, Nguyên Tiêu, Rằm tháng Chạp... Người Hoa ở thành phố tới lễ chùa, dự hội rất đông vui. Thường vào dịp tết Nguyên Đán, các đội múa Rồng đến tổ chức biểu diễn múa ngay sân chùa thu hút hàng ngàn người xem. Các đội võ thuật, thể dục thể thao, cũng thường tổ chức các cuộc thi đấu tại sân chùa.

Vào Rằm tháng Giêng một số bà con người Hoa đến lễ chùa và xin vay mượn tiền của các vị thần thánh trong chùa như Ông Bồn, Quan Công để làm ăn buôn bán. Sự vay mượn này có tính chất tượng trưng, nhưng đến cuối năm vào Rằm tháng Chạp, bà con đến chùa trả lễ đầy đủ cả vốn lẫn lời bằng số tiền mặt bỏ vào các thùng phước sương. Vào dịp này số người đến chùa Ông Bồn, cũng như nhiều chùa khác xin xăm, bói toán khá nhộn nhịp. Phải chăng, những trò diễn, sinh hoạt văn hóa này là những nhánh tâm gửi mọc trên một cành cây, cần phải trừ bỏ một cách thấu tình đạt lý?

LỄ KỶ AN Ở ĐÌNH CHÂU PHÚ

Từ ngoài vào, bên trái là miếu thờ Sơn quân, bên phải là am thờ Ngũ hành. Bắt đầu gian chính điện, sau gian võ ca, là bàn thờ hội đồng, bàn thờ ông tượng, thờ thần Bạch mã, kế đó là bàn thờ thành hoàng bốn cảnh, bàn thờ hai ông: Đỗ Đăng Tào (chánh vệ thủy): Lê Văn Sanh (phó vệ thủy), rồi bàn thờ Thoại Ngọc Hầu, bàn thờ Nguyễn Hữu Cảnh. Hai bên là các ban thờ tả ban, hữu ban, tiền hiền, hậu hiền.

Vị thần chính được thờ trong đình Châu Phú là Nguyễn Hữu Cảnh. Ông là người có công với miền Nam Bộ nói chung, An Giang nói riêng. Năm 1698 ông nhận chức Kinh lược vào đất Gia Định, lần đầu tiên, tổ chức việc hành chánh, tạo nề nếp cho người dân đi khẩn hoang.

Năm 1700 ông chết, chúa Nguyễn Phúc Chu truy phong là hiệp tán công thần, đặc tấn chưởng dinh. các vua nhà Nguyễn, bắt đầu từ Gia long đều truy phong chức tước cho ông. Ngày 29 tháng 11 năm 1852, vua tự Đức phong ông là thượng đẳng thần, chuẩn cho làng Châu Phú, huyện tây Xuyên phụng thờ. Có lẽ khi ấy, ông được coi là thành hoàng làng Châu Phú. Bởi lẽ, trước đó, các cuốn sách về vùng này như Gia Định thành thông chí (Trịnh Hoài Đức), Đại nam nhất thống chí (các quan chép sử nhà Nguyễn) đều chưa chép gì về ngôi đình và việc thờ này.

Hai cuốn sách đều nói, tại vùng này có đền thờ ông. Đại Nam nhất thống chí chép: "Đền thờ Lễ công ở địa hạt thôn Châu Phú, huyện Tây Xuyên, cựu trấn thủ Nguyễn Văn Thụy dựng đền này

phụng tự Tiên thống suất chưởng cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Đến nay, hương hoá còn y như trước mà rõ có linh ứng"(1).

Việc đưa Thoại Ngọc Hầu vào thờ phụng ở đây, không rõ vào thời gian nào.

Với các ban thờ, nhân vật được phụng thờ như trên, lễ Kỳ Yên tại đình Châu Phú được tổ chức theo trình tự sau:

1. *Lễ thỉnh sắc: Bắt đầu từ 7 giờ sáng ngày mùng 10/5 âm lịch tiến hành lễ thỉnh "sắc thần Nguyễn hữu cảnh" từ Nhà lớn về đình. Lễ này rất long trọng, có xe hoa, long đình, chiêng, trống, học trò lễ v.v... các vị trong ban quản trị đình thần mặc áo dài khăn đóng đi hầu phía sau. Sau lễ thỉnh "sắc thần Nguyễn hữu cảnh" là lễ thỉnh "Sắc thần Thoại Ngọc Hầu" tại phủ thờ của ông Nguyễn Khắc Mi (cháu nhiều đời của Thoại Ngọc hầu), sắc thần của hai ông chánh vệ thuỷ Đỗ Đăng Tàu và phó vệ thuỷ Lê Văn Sanh.*

2. *Lễ túc yết: Lễ túc yết được diễn ra theo trình tự nghi thức dân gian truyền thống thường thấy ở các đình trong tỉnh An Giang. Đúng một giờ đêm ngày 11/5 âm lịch Ban quản trị của đình đã tề tựu đông đủ để bắt đầu cúng túc yết. Chịu trách nhiệm chính ở buổi lễ cúng là ông chánh tế- cũng là trưởng ban quản trị đình.*

- Lễ vật chính dâng cúng trong buổi lễ túc yết gồm có một con heo trắng (heo đã mổ xong, cạo sạch, chưa nấu chín), một chén đ ựng huyết, một ít lông heo gọi chung là "mao huyết", một mâm xôi, một trái cây, một mâm trầu cau, một đĩa muối, gạo. Các lễ vật được bày trên bàn, riêng con heo trắng được đặt sấp, thân phủ lên một giá gỗ cao. Ngoài ra còn có những lễ vật khác do nhân dân mang đến dâng cúng.

Bắt đầu vào lễ, ông chánh tế đến dâng hương lễ trước bàn thờ, rồi lần lượt Ban quản trị thay nhau vào lễ. Kế đến là phần "Khởi chinh cổ", sau khi đánh ba hồi trống gỗ và ba hồi chiêng mõ. Ban

nhạc lễ với các nhạc cụ dân tộc bắt đầu trôi lên, lễ dâng hương, chuốc tửu, tiệm trà bắt đầu.

Diễn tiến của buổi lễ đều theo sự điều khiển của người xướng lễ.

Sau khi dâng hương, dâng ba tuần rượu gọi là chuốc tửu và dâng trà gọi là tiệm trà, theo lời xướng của người xướng lễ, bản văn tế (văn chúc) được mang đến trước bàn thờ. Ban tế quỳ xuống "đọc văn", trong khi ban nhạc lễ trôi nhạc để phụ họa cho giọng đọc. Dứt bài văn tế, ông chánh tế nghi cúng, đốt văn bản này và một ít giấy tiền vàng bạc, phân nghi thức lễ túc yết coi như đã xong.

3. *Lễ xây châu và hát bội.* Sau khi lễ túc yết xong, là đến lễ xây châu và hát bội được tổ chức tại gian võ ca phía trước chính điện. những người tham dự cũng ăn mặc chỉnh tề xếp thành hai hàng nhưng từ cửa chính điện trở ra. Trên gian võ ca, tất cả diễn viên đoàn hát bội hoá trang, trống mõ sẵn sàng. Ông chánh bái ca công (Chủ trì lễ xây châu) nhúng cành dương vào tô nước cầm trên tay vẩy ra xung quanh và đọc lời cầu nguyện:

- "Nhất sái thiên thanh". (Trời thêm thanh bình)
- "Nhị sái địa linh" (Đất thêm tươi tốt)
- "Tam sái nhơn trường" (Người được sống lâu)
- "Tứ sái quỷ diệt hình" (quỷ dữ bị tiêu diệt).

Đọc xong, ông chánh bái đánh ba hồi trống và nói: "Ca công tiếp hát", lập tức trống mõ của đoàn hát bội rộ lên và chương trình hát bội được bắt đầu. Đoàn hát rất nhiều xuất với các tích tuồng xưa như: Trần Bình Trọng, Sát Thát, Trưng nữ Vương, Lưu kim Đính, Sơn hậu...

4. *Lễ Chánh tế:* vào 3 giờ sáng ngày 12/5 âm lịch bắt đầu lễ chánh tế, nghi thức diễn lại như lễ túc yết là sau phần dâng trà là

phần âm thực mang ý nghĩa truyền thống. Phần thưởng của thần ban cho vị chánh tế.

5. Lễ nói sớ: Tiến hành vào lúc 13 giờ ngày 12/5 âm lịch- ngày cuối cùng của lễ hội. Nghi thức cũng giống lễ thỉnh sớ. Lễ hội kỳ yên tại đình thần Châu Phú đến đây là kết thúc.

Lễ hội này thu hút đông đảo nhân dân quanh vùng qui tụ về với lễ vật trên tay, người nào cũng trang phục chỉnh tề, quỳ lạy trước bàn thờ và cầu nguyện thần linh sao cho mưa thuận gió hoà, quốc thái dân an, mùa màng thuận lợi, sản xuất phát triển, nhân dân ấm no.

Như thế, lễ Kỳ Yên ở đình Châu Phú mang hai lớp ý nghĩa vừa tưởng nhớ một vị có công khai phá miền Nam Bộ, vừa cầu mong một cuộc sống no đủ. Cho nên, đây là một sinh hoạt văn hoá dân gian đáng được bảo tồn, duy trì và tạo điều kiện phát triển.